

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**



# **LUẬN VĂN THẠC SĨ**

**MỐI QUAN HỆ GIỮA RỦI RO THANH KHOẢN,  
RỦI RO TÍN DỤNG VÀ SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA  
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

**TRẦN NĂNG ĐẠI PHÚ**

**Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

## **LUẬN VĂN THẠC SĨ**

**MỐI QUAN HỆ GIỮA RỦI RO THANH KHOẢN,  
RỦI RO TÍN DỤNG VÀ SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA  
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

**Ngành: Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số: 8340201**

**Họ và tên học viên: Trần Năng Đại Phú**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. Lê Tuấn Bách**

**Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn thạc sĩ này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu của tác giả nào khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 05 năm 2021

*Tác giả ký và viết rõ họ tên*

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài, tác giả đã nhận được sự quan tâm, hướng dẫn tận tình và giải đáp thắc mắc trong quá trình hoàn thiện đề tài của người hướng dẫn khoa học Tiến sĩ Lê Tuấn Bách. Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Thầy. Tác giả vô cùng biết ơn Quý Thầy Cô – Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh đã giảng dạy, truyền đạt những kiến thức, kinh nghiệm bổ ích trong suốt quãng thời gian tác giả theo học tại trường.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng do vốn kiến thức còn hạn chế và kinh nghiệm chưa sâu rộng nên bài luận văn không tránh khỏi những sai sót ngoài ý muốn về hình thức lẫn nội dung. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được những góp ý của Quý Thầy Cô và người đọc luận văn để được hoàn thiện hơn.

## MỤC LỤC

|  |            |
|--|------------|
| <b>DANH MỤC BẢNG BIỂU .....</b>  | <b>vi</b>  |
| <b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....</b>   | <b>vii</b> |
| <b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>  | <b>1</b>   |
| <b>CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU .....</b>                            | <b>2</b>   |
| <b>1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....</b>                                     | <b>2</b>   |
| 1.1.1. Nhu cầu thực tiễn của đề tài nghiên cứu.....                            | 2          |
| 1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....                                     | 6          |
| 1.1.3. Vấn đề nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu .....                      | 7          |
| <b>1.2. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu.....</b>                                | <b>8</b>   |
| 1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu .....  | 8          |
| 1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu .....   | 8          |
| <b>1.3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu.....</b>                      | <b>9</b>   |
| 1.3.1. Đối tượng nghiên cứu .....  | 9          |
| 1.3.2. Phạm vi nghiên cứu.....   | 9          |
| <b>1.4. Phương pháp nghiên cứu.....</b>  | <b>9</b>   |
| <b>1.5. Đóng góp của nghiên cứu.....</b>                                       | <b>9</b>   |
| 1.5.1. Về mặt khoa học .....   | 9          |
| 1.5.2. Về mặt thực tiễn.....   | 10         |
| <b>1.6. Kết cấu đề tài .....</b>   | <b>10</b>  |
| <b>SƠ KẾT CHƯƠNG 1.....</b>  | <b>11</b>  |
| <b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHO MỐI QUAN HỆ GIỮA RỦI RO</b>                     |            |
| <b>THANH KHOẢN, RỦI RO TÍN DỤNG VÀ SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA</b>                |            |
| <b>NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....</b>   | <b>12</b>  |
| <b>2.1. Rủi ro thanh khoản .....</b>   | <b>12</b>  |
| <b>2.2. Rủi ro tín dụng.....</b>   | <b>13</b>  |
| <b>2.3. Sự ổn định tài chính .....</b>   | <b>15</b>  |
| <b>2.4. Lý thuyết nền tảng.....</b>  | <b>18</b>  |
| <b>2.5. Nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi</b> |            |
| <b>ro tín dụng và sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại .....</b>      | <b>20</b>  |

|   |   |           |
|---|---|-----------|
| 2.5.1.  | Về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.....                              | 20        |
| 2.5.2.  | Về tác động của rủi ro tín dụng và thanh khoản đến sự ổn định tài chính của ngân hàng ..... | 23        |
| <b>2.6.</b>   | <b>Tình hình rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng ở các ngân hàng của Việt Nam.....</b>    | <b>27</b> |
| <b>SƠ KẾT CHƯƠNG 2.....</b>                           |   | <b>35</b> |
| <b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>         |   | <b>36</b> |
| <b>3.1.</b>   | <b>Quy trình nghiên cứu .....</b>   | <b>36</b> |
| <b>3.2.</b>   | <b>Xây dựng giả thuyết nghiên cứu .....</b>   | <b>36</b> |
| <b>3.3.</b>   | <b>Lựa chọn mô hình hồi quy.....</b>  | <b>40</b> |
| 3.3.1.  | Định nghĩa các biến trong mô hình .....   | 40        |
| 3.3.2.  | Xây dựng mô hình kiểm định .....  | 44        |
| <b>3.4.</b>   | <b>Thu thập và phân tích dữ liệu .....</b>  | <b>46</b> |
| 3.4.1.  | Quá trình thu thập và xử lý dữ liệu.....  | 46        |
| 3.4.2.  | Phương pháp phân tích dữ liệu .....   | 48        |
| <b>SƠ KẾT CHƯƠNG 3.....</b>                           |   | <b>49</b> |
| <b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....</b> |   | <b>50</b> |
| <b>4.1.</b>   | <b>Thống kê mô tả và Ma trận tương quan giữa các biến.....</b>                              | <b>50</b> |
| 4.1.1.  | Thống kê mô tả .....  | 50        |
| 4.1.2.  | Ma trận tương quan giữa các biến .....  | 52        |
| <b>4.2.</b>   | <b>Các kiểm định liên quan đến mô hình hồi quy .....</b>                                    | <b>54</b> |
| 4.2.1.  | Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.....                                 | 54        |
| 4.2.2.  | Tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định tài chính.....            | 56        |
| <b>4.3.</b>   | <b>Thảo luận kết quả nghiên cứu.....</b>  | <b>57</b> |
| <b>SƠ KẾT CHƯƠNG 4.....</b>                           |   | <b>60</b> |
| <b>CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ .....</b> |   | <b>61</b> |
| <b>5.1.</b>   | <b>Kết luận .....</b>   | <b>61</b> |
| <b>5.2.</b>   | <b>Một số khuyến nghị .....</b>   | <b>62</b> |
| 5.2.1.  | Đối với Chính phủ .....   | 62        |

|  |           |
|--|-----------|
| 5.2.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước .....  | 62        |
| 5.2.3. Đối với các Ngân hàng Thương mại.....   | 65        |
| 5.2.3.1. Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng<br>..... | 65        |
| 5.2.3.2. Quản lý sự ổn định tài chính trong hệ thống ngân hàng .....                     | 65        |
| <b>5.3. Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo .....</b>               | <b>67</b> |
| 5.3.1. Hạn chế của đề tài.....   | 67        |
| 5.3.2. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.....   | 67        |
| <b>SƠ KẾT CHƯƠNG 5.....</b>  | <b>68</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>  | <b>69</b> |
| <b>PHỤ LỤC: TRÍCH XUẤT KẾT QUẢ TỪ STATA .....</b>  | <b>i</b>  |

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 3.1: Mô tả cách đo lường các biến có sử dụng trong bài nghiên cứu .....   | 47 |
| Bảng 3.2: Danh sách các ngân hàng có sử dụng dữ liệu trong bài nghiên cứu .....  | 52 |
| Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến.....   | 55 |
| Bảng 4.2: Hệ số tương quan của các biến .....  | 58 |
| Bảng 4.3: Kết quả hồi quy và kiểm định tác động của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản .....                         | 59 |
| Bảng 4.4: Kết quả hồi quy và kiểm định tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định tài chính ..... | 62 |



**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| <b>Viết tắt</b> | <b>Tiếng Việt</b>                            | <b>Tiếng Anh</b>                             |
|-----------------|--|--|
| FDIC            | Công ty Bảo hiểm Ký thác<br>Liên bang Hoa Kỳ | The Federal Deposit Insurance<br>Corporation |
| NHNH            | Ngân hàng nhà nước Việt Nam                  | State Bank of Viet Nam                       |
| NHTM            | Ngân hàng thương mại                         | Commercial bank                              |
| OCC             | Văn phòng kiểm soát tiền tệ                  | Office of the comptroller of the<br>currency |
| RRTD            | Rủi ro tín dụng                              | Credit risk                                  |
| RRTK            | Rủi ro thanh khoản                           | Liquidity risk                               |
| WB              | Ngân hàng Thế giới                           | World Bank                                   |

## LỜI MỞ ĐẦU

Bài nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa hai loại rủi ro quan trọng có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động của một ngân hàng là rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Tiếp đó xem rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng như nhân tố nội sinh tác động lên sự ổn định tài chính của ngân hàng cùng với các nhân tố ngoại sinh khác. Hệ thống ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nó quyết định đến tính ổn định và phát triển của một quốc gia. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 đã dẫn đến sự sụp đổ của hàng loạt các ngân hàng trên thế giới, gây ra những bất ổn trong hệ thống tài chính Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Do đó, bài nghiên cứu tiến hành điều tra các nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 18 ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2019 để phân tích tác động của các rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng và mối quan hệ giữa chúng. Cả hai rủi ro này tác động riêng lẻ đến sự ổn định của ngân hàng và sự kết hợp của 2 loại rủi ro này tác động đến độ bất ổn của ngân hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các nhà quản lý ngân hàng có kinh nghiệm tốt trong việc quản trị rủi ro đóng vai trò nền tảng trong việc xây dựng các quy định để quản lý tốt rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Những kết quả này cung cấp hiểu biết mới về rủi ro ngân hàng, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao tính thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, tăng cường hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, nhất là xử lý nợ xấu và đề xuất quản lý đồng thời cho cả hai loại rủi ro này trong hoạt động quản lý rủi ro chung.

Kết cấu của luận văn gồm 5 chương được sắp xếp như sau: Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu; Chương 2: Cơ sở lý luận cho mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu và Thảo luận và Chương 5: Kết luận và Một số khuyến nghị.

## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tính cấp thiết của đề tài

#### 1.1.1. Nhu cầu thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Trong các hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng thì ba mục tiêu: an toàn, sinh lợi, thanh khoản là ba mục tiêu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau mà quản trị ngân hàng đặt ra. Trong đó vấn đề thanh khoản là vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Thanh khoản dưới góc độ ngân hàng được hiểu là khả năng đáp ứng tức thời nhu cầu rút tiền của khách hàng tại bất cứ thời điểm nào với mức chi phí thấp nhất. Có nghĩa là bất cứ khi nào khách hàng phát sinh nhu cầu rút tiền thì ngân hàng phải đảm bảo thỏa mãn nhu cầu đó của khách hàng ngay lập tức. Điều đó làm cho các nhà quản lý luôn phải có các biện pháp để đo lường, quản lý và lập kế hoạch sử dụng các nguồn vốn vào ngân hàng sao cho vừa đảm bảo tính sinh lời của tài sản vừa đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng với mức chi phí tối thiểu. Có thể nói, khả năng thanh khoản là vấn đề rất nhạy cảm trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Một ngân hàng bị mất khả năng thanh khoản sẽ nhanh chóng đi tới bờ vực phá sản và ảnh hưởng tới tính ổn định của toàn bộ hệ thống.

Hệ thống ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính và kinh tế của các quốc gia. Theo Njanike (2009) vai trò truyền thống của ngân hàng là cho vay và các khoản cho vay đó chiếm phần lớn tài sản của ngân hàng. Hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng tạo nên nguồn thu nhập chủ yếu của ngân hàng, vì thế rủi ro tín dụng tác động đến hiệu quả của ngân hàng thương mại và sự ổn định của ngân hàng (Mark Swinburne, 2007). Bên cạnh đó khủng hoảng ngân hàng có thể xảy ra do biến động của môi trường kinh tế vĩ mô (Festic et al., 2011; Louzis et al, 2012. Nkusu, 2011) như sụt giảm trong tăng trưởng, tăng tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất và lạm phát từ đó có thể ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Hầu hết đối với các quốc gia có nền kinh tế mới nổi cần phải tập trung kiểm soát rủi ro tín dụng là yêu cầu không thể thiếu được, ngoài các yếu tố vĩ mô thì các yếu tố thuộc về ngân hàng như: tổng tài sản, quy mô, nợ xấu, thanh khoản... cũng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là mối quan tâm lớn không chỉ riêng ngân hàng mà của nền

kinh tế. Rủi ro tín dụng xuất hiện không chỉ tác động trực tiếp đến nguồn vốn của các ngân hàng như mất vốn, có thể gây nguy cơ phá sản ngân hàng.

Khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn của Mỹ cuối năm 2007 đã không chỉ khiến nền kinh tế Mỹ rơi vào tình trạng suy thoái mà còn ảnh hưởng đến cả hệ thống tài chính toàn cầu. Bóng đen khủng hoảng bao trùm các trung tâm tài chính lớn trên thế giới từ châu Âu đến châu Á. Việt Nam cũng không nằm ngoài tầm ảnh hưởng này. Cuộc khủng hoảng mang lại một thách thức rất lớn cho sự phát triển ngắn hạn cũng như dài hạn đối với ngành công nghiệp ngân hàng toàn cầu, bởi vì nó đã làm các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác trở nên lo lắng về việc cho vay đối với các ngân hàng khác, nhất là các ngân hàng thiếu thanh khoản. Đặc biệt là với sự sụp đổ của các ngân hàng lớn như Goldman Sachs của Mỹ, Northern Rock của Anh cho thấy tầm quan trọng của việc kiểm soát rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng ngân hàng cũng như những tác động của môi trường vĩ mô đối với hoạt động của ngân hàng.

Sau cuộc khủng hoảng, tình hình thanh khoản và hoạt động tín dụng ngân hàng vẫn luôn là vấn đề được các ngân hàng thương mại Việt Nam quan tâm hàng đầu, nhằm ngăn chặn những rủi ro có thể xảy ra khi rơi vào tình trạng xấu. Mặc dù thời gian gần đây tình hình thanh khoản của hệ thống có khởi sắc hơn trước song những rủi ro vẫn có thể tiềm ẩn. Nền kinh tế Việt Nam sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ năm 2007 đã đạt được những bước tiến rất mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) luôn duy trì ở mức rất cao, bất kể những ảnh hưởng bất lợi từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến nhịp tăng trưởng có chút suy giảm năm 2008–2009. Nhịp độ tăng trưởng nhanh đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh khuôn khổ pháp lý, thể chế chính sách về kinh tế, cũng như thị trường tài chính với vai trò là cột sống của nền kinh tế. Việc hội nhập sâu rộng với thị trường tài chính toàn cầu đã tạo ra một nền tảng quan trọng để hệ thống ngân hàng Việt Nam có thêm động lực tăng trưởng. Trong bối cảnh này, ngành Ngân hàng Việt Nam thời gian qua đã có những thay đổi đáng kể, điển hình về tăng trưởng quy mô tổng tài sản, mở rộng tín dụng tài trợ cho nền kinh tế, bổ sung vốn chủ sở hữu,... trong khi vẫn luôn duy trì được vị thế quan trọng bậc nhất đối với nền kinh tế. Tín dụng của ngành Ngân hàng đã chiếm khoảng 116,8% tổng giá trị GDP bình quân hàng năm trong giai

đoạn 2007–2018. Với sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài, thị trường ngân hàng tại Việt Nam bước vào thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng trong một môi trường cạnh tranh ngày càng cao. Tăng trưởng tín dụng đạt cao nhất trong giai đoạn 2007–2011, trung bình khoảng 33% mỗi năm, chạm đỉnh 124,7% trong năm 2011 (Dang, 2019). Tuy nhiên, hậu quả là các ngân hàng bị thiệt hại nghiêm trọng sau thời kỳ bùng nổ tín dụng. Khối lượng lớn các khoản nợ xấu là mối quan tâm chủ yếu đối với các ngân hàng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định tài chính của họ.

Việc đảm bảo được sức khỏe của các ngân hàng hay sự ổn định tài chính của họ luôn là nhân tố quan trọng hàng đầu. Từ năm 2010, để đảm bảo sự an toàn và lành mạnh cho hệ thống ngân hàng, các tiêu chuẩn hướng dẫn của Hiệp định Basel (Basel I và Basel II) đã được đưa vào hệ thống các quy định về giám sát ngân hàng. Các quy định mới đã thắt chặt tỷ lệ an toàn vốn cho từng ngân hàng. Đến năm 2012, Chính phủ đã ban hành một đề án toàn diện để tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam (Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012), qua đó làm mới thị trường tài chính và tăng cường sự an toàn, hiệu quả của các tổ chức tín dụng do các ngân hàng thương mại dẫn đầu. Cụ thể, ngoài việc xử lý nợ xấu và tăng cường vốn hóa, chiến lược chung cho hệ thống ngân hàng nhằm đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh và do đó tăng doanh thu từ hoạt động ngoài cho vay đã được đặc biệt nhấn mạnh. Những động lực này được kỳ vọng cải thiện lợi nhuận, giải quyết bài toán nợ xấu và xa hơn là giúp ổn định tài chính cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Ở Việt Nam đã xảy ra các vụ rủi ro thanh khoản, tiêu biểu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu năm 2003 hay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ninh Bình và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam năm 2005, tình trạng căng thẳng thanh khoản năm 2008, cùng với những biến động trên thị trường nửa cuối 2010 cho đến nay đã cho thấy tầm quan trọng của quản lý rủi ro thanh khoản trong các ngân hàng thương mại. Việc tăng cường nhận thức, đổi mới và phát triển hệ thống quản lý rủi ro nói chung và rủi ro thanh khoản nói riêng đã trở nên vô cùng cấp bách. Các ngân hàng thương mại đang đối mặt với rủi ro tín dụng, nợ xấu có chiều hướng tăng trong những năm gần đây, hệ thống quản trị yếu kém cùng với biến động của các yếu tố vĩ mô trước ảnh hưởng tài chính toàn cầu. Từ năm 2012 trở lại đây quá

trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại diễn ra nhằm hạn chế rủi ro tín dụng, giảm nợ xấu, tái cấu trúc vốn và tài sản, nâng cao năng lực quản trị theo chuẩn mực quốc tế nhằm từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh các ngân hàng thương mại cũng như hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Đối với bất kỳ hệ thống tài chính nào trên thế giới, sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại là vô cùng quan trọng. Mọi nhà quản lý hệ thống tài chính đều hiểu rằng việc mất niềm tin của mọi người vào hệ thống ngân hàng có thể gây ra hậu quả tàn khốc cho toàn bộ hệ thống tài chính. Hệ thống ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nó quyết định đến tính ổn định và phát triển của một quốc gia. Những cuộc khủng hoảng toàn cầu gần đây dẫn đến sự sụp đổ nhiều hệ thống ngân hàng và tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Vì vậy, vấn đề ổn định hệ thống tài chính luôn được chính phủ các nước quan tâm đặc biệt.

Ngân hàng luôn tiềm ẩn nhiều loại rủi ro như rủi ro thanh khoản đến từ việc khách hàng đột ngột đến rút tiền hàng loạt; rủi ro tín dụng khi khách hàng không trả khoản vay; rủi ro lãi suất do sự thay đổi về lãi suất; rủi ro hoạt động xuất phát từ quá trình vận hành kém hiệu quả. Tuy nhiên, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng luôn là loại rủi ro quan trọng mà ngân hàng phải đặc biệt quan tâm, mặt khác rủi ro này còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng. Do đó, ổn định tài chính cũng là ưu tiên hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách trong việc giám sát và kiểm soát hệ thống tài chính. Riêng tại Việt Nam, cải thiện và duy trì sự ổn định tài chính của ngành ngân hàng thương mại là một trong những ưu tiên chính của giai đoạn 2014 đến nay. Trong giai đoạn này, việc tái cấu trúc, sáp nhập và mua lại trong hệ thống ngân hàng diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là các ngân hàng yếu kém bị ép buộc sáp nhập và mua lại với giá 0 đồng hoặc dưới sự giám sát. Điều này dẫn đến việc giảm số lượng ngân hàng, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của hoạt động tín dụng, làm dấy lên mối lo ngại về sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Từ những lý thuyết kinh tế vi mô cổ điển cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Cả trong những mô hình tổ chức công nghiệp của ngân hàng, như mô hình nghiên cứu Monti-Klein và các định chế trung

gian tài chính của Diamond và Dybvig (1983) hay Bryant (1980) cũng cho thấy cấu trúc tài sản và nợ phải trả có liên hệ chặt chẽ với nhau, đặc biệt liên quan đến nguồn tiền được rút ra (rủi ro thanh khoản) và sự vỡ nợ của các khoản vay (rủi ro tín dụng).

Mặt khác, theo báo cáo chính thức từ FDIC và OCC, nguyên nhân chính xảy ra sự sụp đổ của các ngân hàng trong thời kì khủng hoảng tài chính là do sự xảy ra cùng lúc của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Dermine (1986) tìm thấy rằng rủi ro thanh khoản làm giảm lợi nhuận, sự vỡ nợ của các khoản vay làm tăng rủi ro tín dụng bởi vì làm giảm dòng tiền vào và chi phí dự phòng tăng lên. Do đó, theo như lý thuyết, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có tương quan cùng chiều với nhau. Tuy nhiên, trong suốt thời kỳ khủng hoảng, ngân hàng đã thoát khỏi rủi ro thanh khoản hay thậm chí là sự phá sản của ngân hàng bởi những nguồn quỹ hỗ trợ khác, đặc biệt là từ thị trường liên ngân hàng (Borio, 2010; Huang & Ratnovski, 2011). Bên cạnh đó, do thông tin bất cân xứng trên thị trường làm cho các ngân hàng đều phải đối mặt với rủi ro tín dụng (Haider et al., 2009). Do đó, sự tác động lẫn nhau giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản dẫn đến sự thất bại của ngân hàng. Từ những nghiên cứu trên, tác giả chọn đề tài *“Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”*.

### **1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Cụ thể, He và Xiong (2012), Haider et al. (2009), và Acharya và Viswanathan (2011) đã tìm thấy sự tương tác đồng thời của rủi ro tín dụng và thanh khoản và ảnh hưởng đến sự ổn định của các ngân hàng. Sự đóng góp của Imbierowicz và Rauch (2014) thực hiện trên mẫu các ngân hàng thương mại của Mỹ, cho thấy rủi ro tín dụng và thanh khoản cùng ảnh hưởng đến tính ổn định của ngân hàng và Vazquez và Federico (2015) trên cơ sở các ngân hàng ở Mỹ và Châu Âu đã đi đến kết luận rằng sự tương tác đồng thời giữa rủi ro tín dụng và thanh khoản làm khuếch đại những khó khăn của ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng.

Tại Việt Nam cũng đã có nhiều bài nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản nhưng chưa có nghiên cứu rõ ràng nào về tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Cụ thể, nghiên cứu của ThS. Nguyễn Thị Tường Vi (2014) kiểm định “Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2013”. Nghiên cứu của ThS. Nguyễn Thị Trúc Linh (2017) thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của 9 ngân hàng trong giai đoạn 2007-2014. TS. Nguyễn Thị Tuyết Nga (2017) với bài nghiên cứu “Tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng của 22 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2008-2015”.

### **1.1.3. Vấn đề nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu**

Mặc dù nhiều cuộc tranh luận diễn ra về sự quan trọng của mối quan hệ giữa rủi ro và ổn định, nhưng không có nghiên cứu thực nghiệm nào kiểm định tác động của rủi ro tín dụng và thanh khoản đối với sự ổn định của ngân hàng ở Việt Nam, đó là lý do để thực hiện bài nghiên cứu “*Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*”. Bài nghiên cứu thực hiện trong thời kỳ bắt đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính gần đây. Nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước đây là sử dụng Z-score đại diện cho sự ổn định của ngân hàng thay vì biến xác suất thông thường được sử dụng làm biến phụ thuộc trong tài liệu.

Nhiều nghiên cứu trước đây như Roy (1952), Blair và Heggstad (1978), và Boyd và Graham (1988) đã chứng minh rằng Z-score là biến số đại diện tốt cho mức độ rủi ro của ngân hàng. Trước đây việc đánh giá rủi ro ngân hàng thường được thực hiện bằng cách phân tích các tỷ số tài chính quan trọng khác nhau (ví dụ tỷ lệ nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn so với tổng tài sản, v.v ...). Những biến này đã bị phê phán bởi các kiểm định thực nghiệm bởi vì chúng đưa ra ước lượng rủi ro vượt trội, có thể bị ảnh hưởng bởi những sự kiện bất ngờ và cũng độc lập với hành vi rủi ro của ngân hàng.



Phương pháp tỷ lệ không dựa trên cơ sở lý thuyết nào, thậm chí ở dạng phức tạp nhất, phương pháp tỷ lệ không tính đến tác động của đa dạng hóa đến rủi ro. Nói cách khác, phương pháp tỷ lệ không tính đến mối tương quan của lợi nhuận của các tài sản khác nhau trong danh mục đầu tư (Santomero, 1983). Do đó, Z-score đã được sử dụng để đánh giá rủi ro tín dụng và khắc phục những thiếu sót của phương pháp tỷ lệ. Cách tính này xem xét cả hai rủi ro liên quan đến kinh doanh ngân hàng và bao phủ mức độ rủi ro về nguồn vốn. Bên cạnh đó, Z-score cũng là biến số được xem như đại diện tốt cho sự thất bại của ngân hàng, Z-score càng cao thì rủi ro phá sản càng thấp hay tính ổn định của ngân hàng càng cao.

Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng ở Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2019. Đồng thời, bài nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định tác động của các yếu tố vĩ mô (GDP, lạm phát, khủng hoảng...) đến sự ổn định của ngân hàng.

## **1.2. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu**

Bài nghiên cứu tập trung nghiên cứu tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi:

- (1) Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tác động như thế nào đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam?
- (2) Có hay không tác động của rủi ro tín dụng đến rủi ro thanh khoản?

### **1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát của đề tài là nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

- (1) Đo lường mức độ tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

(2) Xác định tác động của rủi ro tín dụng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

(3) Gợi ý các giải pháp hạn chế rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng nhằm giữ vững sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

### **1.3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu**

#### **1.3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

#### **1.3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam, số liệu kinh tế vĩ mô của ADB Indicators trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2019.

### **1.4. Phương pháp nghiên cứu**

Bài nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu của Ameni Ghenimi, Hasna Chaibi, Mohamed Ali Brahim Omri (2017) với chủ đề nghiên cứu “Tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các ngân hàng: bằng chứng thực nghiệm tại vùng MENA”, tác giả kế thừa phương pháp hồi quy GMM để đo lường tác động của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản và tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng lên sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

### **1.5. Đóng góp của nghiên cứu**

#### **1.5.1. Về mặt khoa học**

Như đã đề cập về hạn chế của các mô hình trước đây, nghiên cứu này sẽ góp phần vào kho tài liệu học thuật bằng việc xác định mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản với rủi ro tín dụng cũng như tác động của chúng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Mặc dù trước đó có không ít các nghiên cứu chuyên sâu và đầy đủ về các loại rủi ro hoạt động của ngân hàng, song các nghiên cứu này là riêng lẻ. Ít có nghiên cứu trong nước về mối quan hệ đồng thời giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng trên cơ sở mẫu gần như hầu hết các ngân hàng thương

mại Việt Nam. Do đó, các kết quả trong bài nghiên cứu này có thể hỗ trợ cho những nỗ lực cải thiện tình hình quản trị rủi ro tại các ngân hàng với sự chú ý đặc biệt đến sự xuất hiện đồng thời của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, từ đó nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro vỡ nợ, phá sản và gia tăng lợi nhuận của ngân hàng. Đặc biệt là tạo một nền tảng cho các ngân hàng trên đà áp dụng các chuẩn mực theo Basel II và Basel III.

### **1.5.2. Về mặt thực tiễn**

Bài nghiên cứu này sẽ xác định mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro và tác động của rủi ro này đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Từ đó, nhà quản lý có thể khái quát bức tranh tổng thể rủi ro của ngân hàng và đưa ra cách quản lý hiệu quả để giảm thiểu các rủi ro này xảy ra, đồng thời duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung.

Mặt khác, kết quả nghiên cứu cung cấp cho các nhà quản lý ngân hàng một số công cụ để quản lý hiệu quả sự ổn định của hệ thống ngân hàng thông qua việc kiểm soát các yếu tố rủi ro tín dụng và thanh khoản. Do đó, nhà quản lý ngân hàng có thể tận dụng lợi thế của việc nhận ra các khiếm khuyết và cố gắng thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng và thanh khoản để ngăn chặn các cuộc khủng hoảng tài chính tương tự xảy ra trong tương lai.

## **1.6. Kết cấu đề tài**

Luận văn được sắp xếp theo các chương sau:

- Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu;
- Chương 2: Cơ sở lý luận cho mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại;
- Chương 3: Phương pháp nghiên cứu;
- Chương 4: Kết quả nghiên cứu và Thảo luận;
- Chương 5: Kết luận và Một số khuyến nghị.

## **SƠ KẾT CHƯƠNG 1**

Nội dung chương này đã tập trung nghiên cứu làm rõ đề tài nghiên cứu của tác giả. Tác giả đã phân tích nhu cầu thực tiễn và tổng quan tình hình nghiên cứu để tìm kiếm khoảng trống nghiên cứu và nhận định tính cấp thiết của đề tài. Bên cạnh việc đặt ra câu hỏi nghiên cứu để xác định mục tiêu nghiên cứu tổng quát và cụ thể, tác giả cũng khoanh vùng đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Từ những cơ sở trên, tác giả tiếp thu và kế thừa phương pháp nghiên cứu từ các nghiên cứu trước đây để tiến hành thực hiện nghiên cứu đem lại những đóng góp về mặt khoa học lẫn thực tiễn.

## CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHO MỐI QUAN HỆ GIỮA RỦI RO THANH KHOẢN, RỦI RO TÍN DỤNG VÀ SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 2.1. Rủi ro thanh khoản

Trong tài chính, thuật ngữ “thanh khoản” được sử dụng trong nhiều phạm vi khác nhau. Theo giáo sư Peter Rose, một tài sản có tính thanh khoản cao nếu nó thỏa mãn đồng thời hai đặc điểm: (i) có thị trường giao dịch để có thể chuyển hóa tài sản thành tiền và; (ii) có giá cả tương đối ổn định, không bị ảnh hưởng bởi số lượng và thời gian giao dịch. Như vậy, tính thanh khoản của tài sản được đo lường thông qua thời gian và chi phí để chuyển hóa tài sản thành tiền. Tài sản có tính thanh khoản cao là tài sản chuyển đổi thành tiền nhanh và chi phí thấp. Dưới góc độ doanh nghiệp nói chung, thanh khoản là lượng tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp sở hữu. Nhưng thuật ngữ này khi được sử dụng dưới góc độ quản trị ngân hàng lại được hiểu là “*khả năng ngân hàng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, và các giao dịch tài chính khác*”.

Theo bộ quy tắc về “Nguyên tắc quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản” của Basel ban hành tháng 9/2008 thì “*Thanh khoản là khả năng của ngân hàng vừa có thể tăng thêm tài sản vừa đáp ứng các nghĩa vụ nợ khi đến hạn mà không bị những thiệt hại quá mức cho phép*”. Rủi ro thanh khoản xảy ra khi ngân hàng rơi vào tình trạng thiếu hoặc không đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính thường xuyên. Như vậy rủi ro thanh khoản là loại rủi ro khi ngân hàng không có khả năng cung ứng đầy đủ lượng tiền cho nhu cầu thanh khoản tức thời; hoặc cung ứng đủ nhưng với chi phí cao. Nói cách khác, đây là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả do không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền hoặc không thể vay mượn để đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng thanh toán.

Theo định nghĩa của Ủy ban Basel, “*Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một định chế tài chính không đủ khả năng tìm kiếm đầy đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng ngày và cũng không gây tác động đến tình hình tài chính*”. Như vậy, rủi ro thanh khoản xảy ra khi

ngân hàng không thể tìm đủ nguồn tiền để chi trả hoặc tìm được nhưng với chi phí cao. Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro thường trực mà bất kỳ ngân hàng nào cũng có nguy cơ gặp phải, bởi với vai trò cơ bản của ngân hàng là sử dụng những khoản tiền gửi ngắn hạn để cho vay với kỳ hạn dài hơn nên luôn tạo ra sự chênh lệch về kỳ hạn của dòng vốn. Và chính điều này đã làm cho ngân hàng vốn đã dễ bị tổn thương trước các tác động mạnh từ thị trường lại càng có nguy cơ lâm vào tình trạng kém thanh khoản và khi đó rủi ro thanh khoản càng có nguy cơ xuất hiện.

Thông thường, khái niệm rủi ro thanh khoản được hiểu với kỳ hạn ngắn hạn vì đối với các kỳ hạn trung hoặc dài hạn, các ngân hàng thường có thể có đủ thời gian để ứng phó, xoay chuyển tình trạng mất cân đối giữa phải thu và phải trả. Như vậy, tính thanh khoản của ngân hàng thương mại được xem như khả năng đáp ứng tức thời nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân các khoản tín dụng đã cam kết.

Tóm lại, rủi ro thanh khoản là loại rủi ro khi ngân hàng không có khả năng cung ứng đầy đủ lượng tiền mặt cho nhu cầu thanh khoản tức thời; hoặc cung ứng đủ nhưng với chi phí cao. Nói cách khác, đây là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả do không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền mặt hoặc không thể vay mượn để đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng thanh toán. Tình trạng này nhẹ thì gây thua lỗ, hoạt động kinh doanh bị đình trệ, nặng thì làm mất khả năng thanh toán dẫn đến ngân hàng phá sản.

## **2.2. Rủi ro tín dụng**

Hoạt động tín dụng là hoạt động cơ bản của ngân hàng, đem lại nguồn thu chủ yếu của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, vấn đề mà các ngân hàng thương mại đang phải đối mặt là rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do khách hàng vay không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng tín dụng, với biểu hiện cụ thể là khách hàng chậm trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không trả nợ khi đến hạn các khoản gốc và lãi vay, gây ra những tổn thất về tài chính và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Có nhiều khái niệm khác nhau về rủi ro tín dụng: Theo Timothy W. Koch (1995): rủi ro tín dụng là sự rủi ro tiềm ẩn của thu nhập thuần và trị giá của vốn tín dụng xuất phát từ việc khách hàng không thanh toán hay thanh toán trễ hạn.

Theo Thomas P. Fitch (1997): “Rủi ro tín dụng là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ. Cùng với rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro chủ yếu trong hoạt động cho vay của ngân hàng”.

Rủi ro tín dụng, theo định nghĩa bởi Hiệp ước Basel ra đời năm 2010 và Rose (2002), là khả năng mà ngân hàng sẽ mất một phần hoặc toàn bộ khoản vay từ những sự kiện đe dọa khả năng thanh toán của khách hàng. Theo Ủy ban giám sát Basel, rủi ro tín dụng là khả năng mà người đi vay hoặc đối tác của ngân hàng thất bại trong việc thực hiện theo các điều khoản trả nợ đã thỏa thuận. Rủi ro tín dụng còn được gọi là rủi ro vỡ nợ, phát sinh từ việc không chắc chắn liên quan đến việc không hoàn trả các khoản nợ từ phía khách hàng cho ngân hàng. Rủi ro tín dụng có thể đo lường bằng 2 cách: khả năng vỡ nợ của đối tác trong quan hệ tín dụng với ngân hàng và số tiền mà ngân hàng mất đi khi vỡ nợ xảy ra. Vỡ nợ thường xuyên xảy ra bởi vì sự mất mát trong thu nhập và kinh doanh thất bại của khách hàng. Nhưng nhiều khi đối tác cũng cố ý không trả nợ khi họ vẫn có thu nhập đầy đủ. Rủi ro tín dụng cũng có thể bắt nguồn từ sự suy giảm giá trị tài sản, sự suy thoái trong danh mục đầu tư hoặc chất lượng tín dụng cá nhân bị suy giảm.

Tại Việt Nam, theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho rằng: “Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết”. Các sự kiện không mong muốn này bao gồm phá sản của khách hàng hoặc sự cố tình từ chối thanh toán khoản nợ của khách hàng.

Từ các quan điểm tác giả cho rằng: rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng, khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng. Đây là rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh ngân hàng nên mọi hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng đều ảnh hưởng đến lợi nhuận

cũng như hiệu quả ngân hàng đặc biệt trong điều kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu thì rủi ro tín dụng xuất hiện có thể dẫn đến các rủi ro khác gây nên hậu quả nghiêm trọng và phá vỡ tính cân đối và ổn định của ngân hàng thương mại.

Như vậy, dù cách thể hiện khác nhau nhưng các khái niệm về rủi ro tín dụng được đưa ra đều hội tụ chung ở một điểm là rủi ro tín dụng chính là tổn thất mà ngân hàng có thể gặp phải từ sự không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của khách hàng.

### **2.3. Sự ổn định tài chính**

Sự ổn định của ngân hàng hay một thuật ngữ khái quát hơn là ổn định tài chính là một khái niệm đang còn nhiều tranh cãi trên thế giới. Ngân hàng trung ương các quốc gia đều có những quan điểm khác nhau cho vấn đề này. Ví dụ như, Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ cho rằng “Ổn định hệ thống tài chính nghĩa là một hệ thống tài chính mà trong đó các chủ thể - trung gian tài chính, thị trường tài chính và hạ tầng tài chính thực hiện tốt các chức năng của mình và có khả năng chống đỡ được các cú sốc tiềm ẩn”. Hay Ngân hàng Trung ương Châu Âu cho rằng “Ổn định tài chính là một trạng thái trong đó hệ thống tài chính gồm các trung gian tài chính, thị trường và hạ tầng tài chính có khả năng chống đỡ được các cú sốc và những rủi ro do sự mất cân đối tài chính gây ra từ đó làm giảm bớt khả năng sụp đổ của các trung gian tài chính vốn có tác động tiêu cực đối với việc phân bổ tiết kiệm và đầu tư”. Hay một quan điểm khác của Ngân hàng Trung ương Đức là “Ổn định tài chính là khả năng vận hành tốt các chức năng chính của hệ thống tài chính, kể cả trong thời kỳ kinh tế căng thẳng và thời kỳ điều chỉnh cơ cấu nhằm giúp phân bổ một cách có hiệu quả các nguồn lực và rủi ro tài chính cũng như tạo nền tảng hạ tầng tài chính hiệu quả”. Theo Ngân hàng Trung ương Hungary, “Ổn định tài chính là một trạng thái trong đó hệ thống tài chính (bao gồm thị trường tài chính và các định chế tài chính) chống lại các cú sốc kinh tế và phối hợp để thực hiện trọn vẹn các chức năng cơ bản của nó: làm trung gian của các quỹ tài chính, quản lý rủi ro và sắp xếp thanh toán”.

Một số nghiên cứu đã đưa ra những khái niệm về ổn định tài chính; tuy nhiên, cuộc tranh luận về định nghĩa chính xác về sự ổn định tài chính vẫn tiếp tục. Crockett (1997) đã cân nhắc sự ổn định trong các ngân hàng liên quan đến việc không có sự



căng thẳng tài chính, thứ có thể dẫn đến tổn thất ở các ngân hàng lớn hơn thậm chí là sự phá sản ở các ngân hàng nhỏ hơn. Do đó, các ngân hàng có tình hình tài chính ổn định nhất có thể đáp ứng các nghĩa vụ của họ mà không cần hỗ trợ từ bên ngoài. Ngoài ra, sự ổn định tài chính có thể liên hệ đến việc không có biến động giá mạnh gây thiệt hại cho hệ thống. Ngân hàng Trung ương châu Âu (2005) đã giải thích sự ổn định tài chính là một hệ thống có thể đáp ứng những hỗ trợ liên tục cho một nền kinh tế, bên cạnh việc duy trì sự gia tăng hiệu quả hoạt động của nền kinh tế. Borio (2003) xem xét ổn định tài chính dựa trên hai mô hình chính, đó là mô hình dựa trên yếu tố thận trọng vi mô và vĩ mô. Ví dụ, các nỗ lực thận trọng vi mô nhằm giảm khả năng phá sản ở mỗi ngân hàng; trong khi đó, sự thận trọng vĩ mô tập trung vào hệ thống kinh tế nói chung nhằm hạn chế mọi tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính.

Sự phức tạp của việc xác định ổn định tài chính trong hệ thống ngân hàng về mặt khái niệm dẫn đến một số phương pháp để định lượng sự ổn định đó về thực nghiệm. Một số nghiên cứu đã đưa ra những kết quả đánh giá rõ ràng bằng cách sử dụng các khoản dự phòng cho vay trên tổng số các khoản vay hay tỷ lệ nợ xấu như những thước đo đại diện cho rủi ro tín dụng ngân hàng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định tài chính. Nhiều tài liệu cũng chỉ ra, mặc dù không có chỉ số hiệu quả nào được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó, các chỉ số đánh giá theo bộ khung CAMELS dường như có khả năng đáng kể để phát hiện bất kỳ khó khăn tài chính nào tại các ngân hàng (Wanke và cộng sự, 2016). Các biến tài chính liên quan theo các từ viết tắt CAMELS (vốn ngân hàng, chất lượng tài sản, khả năng quản lý, hiệu quả hoạt động, mức độ thanh khoản và độ nhạy cảm với rủi ro thị trường) đã được áp dụng như một tiêu chuẩn thích hợp để phát hiện bất kỳ khó khăn tài chính nào. Tuy nhiên, phổ biến nhất, cách tiếp cận được sử dụng ở cấp độ vi mô để nắm bắt sự ổn định tài chính là thông qua chỉ số Z-score. Chỉ số này phản ánh rủi ro cấp độ tổng thể của ngân hàng, hay xác suất vỡ nợ của ngân hàng đó.

Qua tổng kết quan điểm của một số NHTW trên thế giới, có thể thấy rằng mặc dù hiện nay chưa có một định nghĩa chính thức cho thuật ngữ “Ổn định tài chính”, tuy nhiên thuật ngữ này. Thuật ngữ “sự ổn định tài chính” bao gồm các nội hàm sau: Thứ

nhất, các yếu tố tài chính của hệ thống tài chính (thị trường tài chính, các định chế tài chính và hạ tầng tài chính) thực hiện các chức năng của nó “thông suốt” góp phần phân bổ hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế. Thứ hai, rủi ro ở cấp độ hệ thống cần được đánh giá chính xác và quản lý hiệu quả để tránh khả năng sụp đổ hệ thống tài chính. Thứ ba, để đảm bảo mục tiêu duy trì ổn định của cả hệ thống tài chính đòi hỏi phải có sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong hệ thống giám sát tài chính quốc gia và trong phần lớn các mô hình tổ chức hệ thống giám sát tài chính. Ngân hàng Trung ương là cơ quan có chức năng chủ đạo trong việc thực hiện chức năng ổn định tài chính.

Ổn định tài chính không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định giá cả (mục tiêu chính của Ngân hàng Trung ương) mà còn góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững vì sự ổn định đó tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho cả nhà đầu tư và người gửi tiền, tăng hiệu quả của hoạt động trung gian tài chính, tăng các chức năng của các thị trường tài chính và cải thiện phân phối nguồn lực để phát triển hệ thống tài chính lành mạnh và minh bạch, giảm đi các cú sốc và rủi ro hệ thống. Một hệ thống tài chính ổn định là hệ thống hoạt động lành mạnh, tin cậy và hiệu quả, ít biến động và có khả năng hấp thụ các cú sốc. Ngược lại mất ổn định tài chính kéo theo những tình trạng như: (i) giảm tính hiệu quả của chính sách tiền tệ; (ii) làm suy yếu chức năng trung gian của hệ thống tài chính do phân phối nguồn lực không hợp lý, làm trì trệ sự phát triển của nền kinh tế; (iii) làm mất niềm tin của người dân vào hệ thống tài chính; (iv) mất nhiều chi phí để giải quyết sự yếu kém của hệ thống tài chính. Vì những lý do này, nhiều nước trên thế giới đã bắt đầu chú trọng nhiều hơn đến ổn định tài chính khi thực thi các chính sách của mình, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều các nhân tố mới có khả năng gây bất ổn tài chính như mối liên kết ngày càng chặt chẽ giữa khu vực tài chính của các quốc gia và sự phát triển không ngừng của các công cụ tài chính phức tạp.

Do đó, sự ổn định của ngân hàng có thể định nghĩa là việc ngân hàng quản lý rủi ro một cách toàn diện và hiệu quả, phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính và có khả năng chống đỡ các cú sốc tiềm ẩn có thể xảy ra.

## 2.4. Lý thuyết nền tảng

Từ những lý thuyết kinh tế vi mô cổ điển mô hình tổ chức công nghiệp của ngân hàng, như nghiên cứu mô hình Monti-Klein của Monti (1971) và Klein(1971) cho thấy mối quan hệ giữa huy động và tín dụng thông qua mô hình tính toán lợi nhuận của ngân hàng, các ngân hàng định có thể tối đa hóa lợi nhuận bằng cách thiết lập mức lãi suất trên thị trường cho vay và huy động, đồng thời ngân hàng có thể tối đa hóa lợi nhuận bằng việc đa dạng hóa, giảm thiểu rủi ro tín dụng và thanh khoản. Mô hình cụ thể:

$$\max \pi = r_L L + r_M M + r_B B + r_{R_2} R_2 - r_D D - C(D, L)$$

$$\text{Trong đó } L + M + R_1 + R_2 + B = D + K$$

L và D thể hiện cho khoản cho vay và huy động

M: mức tiền giao dịch trên thị trường liên ngân hàng

R<sub>1</sub>: dự trữ cấp 1

R<sub>2</sub>: dự trữ cấp 2

K: nguồn vốn chủ sở hữu

B: trái phiếu chính phủ

$r_L, r_D, r_M, r_{R_2}, r_B$  lần lượt là mức lãi suất của L, D, M, R<sub>2</sub>, B.

C(D,L): hàm chi phí quản lý phục vụ cho việc huy động và cho vay

Trong mô hình này cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến việc tối ưu hóa lợi nhuận của ngân hàng. Huy động và cho vay là hai hoạt động chính của ngân hàng có liên quan mật thiết với nhau. Ngân hàng dùng các khoản tiền huy động từ khách hàng để tiến hành cho vay bằng việc thiết lập mức lãi suất huy động và cho vay để tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng.

Để đảm bảo rủi ro thanh khoản, ngân hàng luôn phải trích một phần dự trữ bắt buộc (R<sub>1</sub>) và dự trữ bổ sung (R<sub>2</sub>) để đảm bảo khả năng thanh toán tức thời cho khách hàng. Ngân hàng có thể đầu tư lượng vốn dư vào trái phiếu chính phủ và đây cũng là

cách để đảm bảo tính thanh khoản của ngân hàng, mặt khác đây cũng là công cụ để ngân hàng điều tiết tính thanh khoản trên thị trường.

Kết quả nghiên cứu của Roy (1952), Blair và Heggstad (1978), và Boyd và Graham (1988) xác định Z-score:

$$Z - score = \frac{u + k}{\sigma}$$

Trong đó:

$u$  là tỷ suất sinh lợi trên tài sản bình quân (ROA);

$k$  là tỷ lệ vốn chủ sở hữu (equity) trên tổng tài sản (assets);

$\sigma$  là độ lệch chuẩn của ROA là biến đại diện cho sự biến động của tỷ suất sinh lợi.

Việc tăng Z-score làm giảm khả năng phá sản của ngân hàng hay tăng tính ổn định của ngân hàng. Để giảm sự bất cân xứng và sự khác biệt trong tính toán, bài nghiên cứu sử dụng log của Z-score theo như nghiên cứu của Laeven và Levine (2009) và Houston, Lin, Lin, và Ma (2010). Đặc biệt với số liệu ở Việt Nam biến động mạnh qua các năm thì việc sử dụng log sẽ làm giảm sự biến động quá mạnh và sự khác biệt lớn giữa các ngân hàng và làm cho kết quả nghiên cứu sẽ trở nên chính xác hơn.

Chỉ số Z-score càng lớn hàm ý sự ổn định tài chính càng cao hay rủi ro tổng thể càng thấp. Chỉ số này dựa hoàn toàn trên dữ liệu kế toán (các khoản mục trên báo cáo tài chính, thay vì các giá trị định giá bởi thị trường) với ý nghĩa biểu thị cho: số lần độ lệch chuẩn (của lợi nhuận) mà nếu giá trị lợi nhuận ROA kỳ vọng của ngân hàng giảm xuống theo số lần đó thì khi ấy vốn chủ sở hữu sẽ bị cạn kiệt và ngân hàng mất khả năng thanh toán. Chỉ số này đồng thời xem xét đến cả ba khía cạnh quan trọng trong đánh giá hiệu suất hoạt động của ngân hàng, bao gồm an toàn vốn (thông qua tỷ lệ vốn chủ sở hữu), lợi nhuận (thông qua ROA) và cả rủi ro (thông qua độ lệch chuẩn của ROA, tức mức độ dao động của lợi nhuận) (Roy, 1952).

Các phiên bản khác nhau của Z-score cũng đã xuất hiện khá nhiều và thậm chí còn xa rời khỏi khái niệm ban đầu. Một số nghiên cứu ước tính giá trị độ lệch chuẩn của ROA chỉ căn cứ trên một phần của mẫu thời gian (2, 3, 4 hoặc 5 năm) và tiếp tục nguyên tắc này trên phần còn lại của mẫu để làm cho chỉ số Z-score trở nên nhạy hơn và do đó biến động nhiều hơn (Anginer và cộng sự, 2014; Williams, 2014). Các tác giả cho rằng bằng cách này, họ có thể nắm bắt tốt hơn những thay đổi tức thời phù hợp với từng bối cảnh của ngân hàng.

Các tác giả khác thậm chí còn xem xét chỉ số Z-score nhạy hơn, bằng cách ước tính thước đo rủi ro hàng năm thông qua độ lệch chuẩn trung bình hàng quý (De Haan và Poghosyan, 2012; Anolli và cộng sự, 2014). Nhìn chung, điều này không có ý nghĩa hơn với khái niệm của chỉ số Z-score, trong đó việc phân phối của biến ngẫu nhiên phải được tính đến. Đáng chú ý, ý nghĩa của chỉ số Z-score hoàn toàn biến mất khi, thay vì phải sử dụng ROA thì một số tác giả sử dụng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Do đó, để đảm bảo được tiêu chí tăng số lượng quan sát nhiều nhất có thể, chỉ số Z-score được tính toán với độ lệch chuẩn của ROA cho cả giai đoạn khảo sát nên được ưu tiên áp dụng (Niu, 2012; Djatche, 2019).

Chỉ số Z-score cho tới nay được xem là một tiêu chí đại diện tốt cho rủi ro tổng thể của ngân hàng, hay đo lường sự ổn định tài chính, vì khi chỉ số này giảm có nghĩa là tính dễ đổ vỡ của ngân hàng gia tăng. Theo Chiaramonte và cộng sự (2016), 76% khả năng thất bại của các ngân hàng có thể được dự đoán tốt bằng chỉ số Z-score. Chỉ số Z-score được sử dụng để tính toán hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thông qua vốn hóa, lợi nhuận và biến động tài sản của họ. Những sự biến động này là phù hợp để đánh giá khả năng ổn định tài chính của ngân hàng.

## **2.5. Nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại**

### **2.5.1. Về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng**

Thị trường liên ngân hàng là nơi các ngân hàng vay và cho vay lẫn nhau để đảm bảo tính thanh khoản cho toàn bộ hệ thống ngân hàng. Do đó, từ công thức của mô hình Monti-Klein cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản liên quan mật thiết với nhau. Hay mô hình các định chế trung gian tài chính của Diamond và Dybvig

(1983) hay Bryant (1980) cho thấy bảng cấu trúc tài sản và nợ phải trả có liên hệ chặt chẽ với nhau, đặc biệt liên quan đến nguồn tiền được rút ra (hay rủi ro thanh khoản) và sự vỡ nợ của các khoản vay (hay rủi ro tín dụng). Bên phần tài sản luôn cho thấy mức độ cho vay khách hàng, từ đó cũng là nơi phát sinh rủi ro tín dụng khi khách hàng không thực hiện đúng theo quy định vay, về phần nguồn vốn luôn thể hiện lượng tiền gửi của khách hàng tương ứng với rủi ro thanh khoản khi khách hàng đột ngột đến rút tiền.

Hoạt động chính của các ngân hàng huy động tiền gửi từ công chúng sau đó tiến hành cho vay dựa trên sự chênh lệch giá để tìm kiếm lợi nhuận, huy động tăng dẫn đến cho vay tăng, hay rủi ro tín dụng tăng làm giảm tính thanh khoản của ngân hàng do làm giảm dòng tiền thu vào và tăng chi phí dự phòng. Từ đó, cho thấy có một mối quan hệ chặt chẽ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Sau đó, cũng đã có nhiều nghiên cứu chứng minh cho mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Theo Dermine (1986) với bài nghiên mở rộng mô hình Monti-Klein cho thấy rủi ro thanh khoản được xem là một khoản chi phí làm giảm lợi nhuận và các khoản vay vỡ nợ làm tăng rủi ro thanh khoản bởi vì dòng tiền thu vào giảm và chi phí dự phòng tăng. Do đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối quan hệ với nhau. Theo Holmstrom & Tirole (1998); Kashyap et al. (2002) nghiên cứu tại các định chế tài chính trung gian, ngân hàng là nơi tạo thanh khoản trong nền kinh tế và tạo nguồn vốn cung cấp cho các dự án đầu tư từ nguồn tiền gửi của khách hàng, hoặc từ các hoạt động ngoại bảng bởi các dòng tín dụng mở. Do đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Nghiên cứu của Samartin (2003) mở rộng dựa trên mô hình Diamond và Dybvig để trả lời câu hỏi “Làm thế nào để ngăn chặn sự sụp đổ của ngân hàng” cho thấy tài sản rủi ro của ngân hàng gây ra những cú sốc ngân hàng, hay các khoản vay với rủi ro cao làm tăng xác suất vỡ nợ của các ngân hàng, từ đó làm giảm dòng tiền thanh khoản cho khách hàng. Tóm lại, thanh khoản và rủi ro tín dụng có quan hệ cùng chiều và cùng đóng góp vào sự bất ổn của ngân hàng.

Diamond và Rajan (2005) cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Nghiên cứu làm rõ nếu có quá nhiều dự án kinh tế được tài trợ bằng vốn vay thì ngân hàng không thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền của người gửi tiền do nguồn tiền được dùng chủ yếu cho vay, nguồn tiền dự trữ không đủ đáp ứng nhu cầu của người gửi. Mặt khác, thời hạn cho vay thường dài hơn thời hạn gửi tiền, những người gửi tiền này sẽ đòi lại tiền của họ nếu những tài sản này xấu đi về giá trị. Điều này hàm ý rằng rủi ro thanh khoản và tín dụng tăng đồng thời.

Theo Acharya & Viswanathan (2011), nếu ngân hàng sử dụng tất cả cho các khoản vay và giảm toàn bộ tính thanh khoản. Kết quả là rủi ro tín dụng cao hơn đi kèm với rủi ro thanh khoản cao hơn do nhu cầu rút tiền của người gửi tiền. Các công ty tài chính gia tăng mạnh các khoản nợ và sử dụng tài sản tài chính cho nhiều khoản nợ hơn trong hệ thống ngân hàng dẫn đến rủi ro cao hơn.

Nikomara, Taghavi và Diman (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và thanh khoản đối với các ngân hàng Iran trong giai đoạn 2005-2012. Họ kết luận rằng có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa rủi ro tín dụng và thanh khoản, nghĩa là rủi ro tín dụng tăng làm tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Ejoh, Okpa và Inyang (2014) xem xét mối quan hệ và ảnh hưởng của rủi ro tín dụng và thanh khoản đối với xác suất vỡ nợ của các ngân hàng Nigeria. Thông qua nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng có mối quan hệ tích cực giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

Imbierowicz và Rauch (2014) kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng Mỹ. Nghiên cứu bao gồm tất cả các ngân hàng thương mại tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1998-2010. Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, nhưng không có mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa hai rủi ro này.

Louati, Abida và Boujelbene (2015) kiểm định và so sánh hành vi của các ngân hàng Hồi giáo và ngân hàng truyền thống liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn. Các tác giả sử dụng dữ liệu từ 12 quốc gia MENA và Đông Nam Á trong giai đoạn 2005-2012. Họ cho thấy rằng có một mối quan hệ ngược chiều đáng kể giữa tính thanh

khoản và rủi ro tín dụng của các ngân hàng truyền thống, nghĩa là rủi ro tín dụng tăng lên thì tính thanh khoản của ngân hàng sẽ giảm.

Laidroo (2016) nghiên cứu sự khác biệt về tăng trưởng cho vay và các yếu tố quyết định tính thanh khoản của các ngân hàng nước ngoài so với các ngân hàng trong nước tư nhân. Nghiên cứu của họ bao gồm dữ liệu ngân hàng Trung ương và Đông Âu (CEE) trong giai đoạn 2004-2012. Các tác giả thấy rằng nguồn vốn ngân hàng vẫn là yếu tố quan trọng quyết định sự tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng tư nhân trong nước trong thời kỳ không khủng hoảng, trong khi thanh khoản ngân hàng có tầm quan trọng lớn hơn đối với các ngân hàng tư nhân trong nước trong thời kỳ khủng hoảng.

### **2.5.2. Về tác động của rủi ro tín dụng và thanh khoản đến sự ổn định tài chính của ngân hàng**

Bằng chứng từ sự thất bại của các ngân hàng trong suốt giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu đã ủng hộ mạnh mẽ cho các lý thuyết và kết quả thực nghiệm. Theo báo cáo chính thức từ FDIC và OCC, nguyên nhân chính xảy ra sự sụp đổ của các ngân hàng trong thời kì khủng hoảng tài chính là do sự xảy ra cùng lúc của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từ những sự kiện xảy ra trong quá khứ và các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tác động đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Cụ thể được chứng minh qua những nghiên cứu sau:

Nghiên cứu của Dermine (1986) tìm thấy rằng rủi ro thanh khoản làm tăng chi phí sử dụng vốn, làm giảm lợi nhuận, sự vỡ nợ của các khoản vay làm tăng rủi ro tín dụng bởi vì làm giảm dòng tiền vào và chi phí dự phòng tăng lên, từ đó làm giảm tính ổn định của hệ thống ngân hàng và nguy cơ sụp đổ cao.

Trong suốt thời kỳ khủng hoảng, ngân hàng đã thoát khỏi rủi ro thanh khoản hay thậm chí là sự phá sản bởi những nguồn quỹ hỗ trợ khác, đặc biệt là từ thị trường liên ngân hàng (Borio, 2010; Huang & Ratnovski, 2011). Bên cạnh đó, do thông tin bất cân xứng trên thị trường làm cho các ngân hàng đều phải đối mặt với rủi ro tín dụng (Haider et al., 2009). Do đó, sự tác động lẫn nhau giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản dẫn đến sự thất bại của ngân hàng đã diễn ra.



Meyer và Pfifer (1970), Martin (1977), Espahbodi (1991), và Kolari, Glennon, Shin, và Caputo (2002) cho thấy rủi ro vỡ nợ của ngân hàng chủ yếu là do vốn chủ sở hữu thấp, thu nhập thấp, cho vay quá mức và các khoản cho vay có rủi ro vỡ nợ cao. Khi mức vốn chủ sở hữu thấp thì phần lớn tài sản của ngân hàng được tài trợ bởi tiền gửi của khách hàng, khi cho vay quá mức thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng rất cao vì nguồn vốn không đủ để chống đỡ rủi ro này.

Kết quả nghiên cứu của Cole và White (2012), và DeYoung và Torna (2013) cũng cho thấy sự đầu tư quá mức, vốn chủ sở hữu thấp, quản lý tập trung và điều kiện kinh tế vĩ mô xấu, trong đó chủ yếu là các khoản vay bất động sản thương mại làm tăng nguy cơ phá sản của các ngân hàng trong cuộc khủng hoảng tài chính. Các khoản cho vay bất động sản là các khoản vay lớn và giá trị của bất động sản thường biến động rất lớn do ảnh hưởng bởi sự biến động của thị trường nên hệ số rủi ro của các khoản vay bất động sản rất cao nên sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu các ngân hàng đã hạn chế cho vay bất động sản, thường chỉ quy định một tỷ lệ tối đa trong tổng cho vay để giảm thiểu rủi ro. Bài nghiên cứu cho thấy quản lý rủi ro tín dụng đóng vai trò quan trọng trong sự ổn định của ngân hàng, nhưng phần lớn lại bỏ qua việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Nghiên cứu của Brunnermeier et al. (2009) với chủ đề “Các nguyên tắc cơ bản của thể chế tài chính” cho thấy việc tăng vốn đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ đồng thời rủi ro thanh khoản và khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Khi rủi ro của ngân hàng càng cao đòi hỏi tỷ lệ an toàn vốn càng cao để ứng phó kịp thời cho các cú sốc xảy ra.

Berger và Bouwman (2009) cho thấy trong cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 2007, sự sụp đổ của các ngân hàng Mỹ được tiên đoán bởi sự mất khả năng thanh khoản. Trong thời kỳ khủng hoảng, hầu hết các ngân hàng Mỹ mất khả năng thanh khoản, khi khách hàng đồng loạt xếp hàng rút tiền, trong khi đó bong bóng bất động sản vỡ làm một lượng lớn khách hàng vỡ nợ, rủi ro tín dụng tăng cao, ngân hàng không thể thu hồi được các khoản nợ trong khi phải có nguồn tiền đáp ứng cho khách hàng, khi đó một loạt chính sách hỗ trợ của chính phủ được ban hành để cứu vớt thị

trường và chống đỡ cho sự sụp đổ của các ngân hàng. Tuy nhiên, sự mất thanh khoản quá nhanh mà nguồn vốn chống đỡ không đủ lớn đã làm sụp đổ nhiều ngân hàng lớn.

Nghiên cứu của Demirgüç-Kunt và Huizinga (2010) dựa trên mẫu của 1,334 ngân hàng tại 101 quốc gia trong thời kỳ khủng hoảng tài chính cho thấy rằng sự phụ thuộc của các ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng làm tăng khả năng phá sản của họ. Vì khi họ quá phụ thuộc vào thị trường liên ngân hàng, có lúc họ phải đi vay với lãi suất rất cao hay không thể vay mượn khi thị trường đồng loạt đối mặt với rủi ro thanh khoản. Mặt khác, ngân hàng luôn tiềm ẩn tính lây lan dây chuyền nên khi một ngân hàng xảy ra sự cố thì hầu như sẽ ảnh hưởng toàn bộ hệ thống ngân hàng, khi đó thị trường liên ngân hàng không thể đáp ứng được nhu cầu của các ngân hàng, dẫn đến nguy cơ sụp đổ cao.

Mở rộng nghiên cứu của Leland (1994), Leland và Toft (1996), He và Xiong (2012c) cho thấy trong bối cảnh tái cấp các khoản tín dụng lớn cho công ty, sự suy giảm thanh khoản thị trường dẫn đến sự xảy ra đồng thời của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, cuộc khủng hoảng tài chính. Kết quả cho thấy các ngân hàng có cơ cấu thanh khoản thấp (mức độ rủi ro thanh khoản cao) và đòn bẩy cao trước cuộc khủng hoảng có nguy cơ phá sản cao nhất so với các ngân hàng có tài sản thanh khoản tốt và tỷ lệ đòn bẩy thấp.

Kết quả thực nghiệm của Rashid và Jabeen (2016) xem xét các yếu tố của ngân hàng, tài chính và kinh tế vĩ mô quyết định hiệu suất của các ngân hàng Hồi giáo và truyền thống ở Pakistan trong giai đoạn 2006-2012. Kết quả thấy rằng hiệu quả hoạt động, nguồn vốn và khả năng dự trữ là yếu tố quyết định đáng kể hiệu suất của các ngân hàng truyền thống; trong khi tiền gửi, hiệu quả hoạt động và thị trường tập trung là yếu tố quyết định đáng kể hiệu suất của các ngân hàng Hồi giáo. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng GDP và chính sách lãi suất cũng tác động lên kết quả kinh doanh của các ngân hàng Hồi giáo và truyền thống. Như vậy, có rất nhiều yếu tố khác nhau tác động đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Tuy nhiên, theo Acharya et al. (2016), Bouwman (2013), và Calomiris et al. (2015), các công cụ quản lý ngân hàng có thể thay thế được. Trên cơ sở một mô hình

lý thuyết đặc trưng bởi sự thay thế tài sản và quản lý theo đuổi lợi ích cá nhân, Acharya et al. (2016) đề xuất một quy chế vốn tối ưu của các ngân hàng. Để đối phó với hai vấn đề này, quy định an toàn về vốn đòi hỏi một khoản vốn trên hai cấp độ. Ở cấp độ đầu tiên, số vốn tối thiểu để đối mặt với vấn đề thanh khoản khi xảy ra nhưng làm giảm đòn bẩy. Tuy nhiên, nó làm suy yếu kỷ luật thị trường. Ở cấp độ thứ hai, vốn có thể kêu gọi được sẽ đáp ứng vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, ngân hàng nên được đầu tư vào tài sản không có rủi ro (tiền mặt) để đảm bảo tính thanh khoản. Như vậy, các tác giả đã chỉ ra rằng với các yêu cầu về vốn ở hai cấp độ, hệ thống ngân hàng ổn định hơn.

Gần đây, Hassan và cộng sự (2016) cho rằng tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng làm giảm đáng kể sự căng thẳng của các ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn từ tháng 1/2006 đến tháng 10/2014. Khi các ngân hàng đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn thì dễ dàng đối phó với các cú sốc xảy ra và quản lý tỷ lệ an toàn vốn làm cho việc quản lý rủi ro tốt hơn, tài sản có tính thanh khoản tốt hơn.

Ozsuca và Akbostanci (2016) xem xét hành vi rủi ro của ngành ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ cũng như sự tồn tại của rủi ro về chính sách tiền tệ ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2002-2012. Các tác giả kết luận rằng các ngân hàng có quy mô lớn, thanh khoản tốt và vốn tốt thì ít rủi ro hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ, rủi ro tín dụng cao, thanh khoản kém.

Đó là một hệ quả kéo theo, khi ngân hàng có quy mô lớn, chất lượng tài sản tốt, tỷ lệ an toàn vốn cao thì việc quản lý rủi ro sẽ tốt hơn, ngân hàng hoạt động ổn định hơn. Berger và Bouwman (2013) kiểm định vai trò của vốn trong việc cải thiện khả năng phục hồi của các ngân hàng trong cuộc khủng hoảng, và thấy rằng vốn làm giảm khả năng thất bại của ngân hàng. Vốn đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý rủi ro tổng thể của ngân hàng, nguồn vốn mạnh không những giúp ngân hàng đối phó dễ dàng với các cú sốc mà còn giúp tăng khả năng sinh lợi từ nguồn vốn hiện có một cách an toàn và hiệu quả.

Vai trò của các ngân hàng như người cung cấp thanh khoản là rất quan trọng trong cuộc khủng hoảng tài chính (Acharya & Mora, 2013). Nghiên cứu cung cấp

bằng chứng cho thấy rằng các ngân hàng thất bại trong cuộc khủng hoảng tài chính gần đây bị thiếu thanh khoản ngay trước khi vỡ nợ thật sự. Nghiên cứu này cho thấy các ngân hàng thất bại hoặc gần như thất bại trong việc thu hút tiền gửi bằng cách đưa ra lãi suất cao. Một cách gián tiếp, kết quả cho thấy sự xuất hiện của các rủi ro thanh khoản và tín dụng có thể thúc đẩy khả năng vỡ nợ của các ngân hàng.

## **2.6. Tình hình rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng ở các ngân hàng của Việt Nam**

Quản trị rủi ro hệ thống ngân hàng là một vấn đề đặc biệt được quan tâm, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 bắt nguồn từ Mỹ. Với sự bùng nổ của bong bóng “bất động sản” xuất hiện tại Mỹ dẫn đến nhiều ngân hàng phải tiến hành sáp nhập và thậm chí tuyên bố phá sản như: Lehman Brothers, Merrill Lynch, Countrywide Financial, Bear Stearns, Ameribank... Từ đó, ảnh hưởng hàng loạt đến nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng này tác động không nhiều đến hệ thống tài chính của Việt Nam, nhưng nền kinh tế có khả năng sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Nguyên nhân là do hệ thống tài chính Việt Nam dường như chưa hội nhập chung với hệ thống tài chính toàn cầu, chúng ta chỉ mới mở cửa tài khoản vốn vào mà hầu như chưa mở cửa dòng ra, do vậy lượng tiền Việt Nam đầu tư ra bên ngoài dường như không đáng kể và dòng vốn gián tiếp đổ vào Việt Nam chưa nhiều nên hệ thống tài chính của Việt Nam sẽ không chịu nhiều tác động từ cuộc khủng hoảng này so với các nước có mức độ hội nhập tài chính sâu rộng. Mặt khác, Việt Nam cũng chưa tham gia nhiều vào thị trường tài chính thế giới và không tham gia mua bán chứng khoán phái sinh này. Nhưng sau cuộc khủng hoảng tài chính cũng đưa ra cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm trong việc quản trị rủi ro của hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Mặc dù, khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động không nhiều đến hệ thống tài chính của Việt Nam, nhưng nó cũng đã làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng, nợ xấu gia tăng, ảnh hưởng đến tâm lý của khách hàng. Vì ngân hàng có tính lan truyền nên rủi ro xảy ra ở một ngân hàng có thể lây lan đến các ngân hàng khác. Do đó, từ sau cuộc khủng hoảng tài chính, chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều quy định, thông tư, bộ luật để quản lý hệ thống tài chính một cách chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Đầu tiên, Chính phủ ban hành Quy định về quản lý rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Những quy định về quản lý rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại là nhóm quy định thường xuyên được cập nhật, thay đổi trong hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam. Văn bản hiện hành điều chỉnh đối với hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại có thể kể tới: Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/11/2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 06/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 25/05/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN. Những quy định tại các văn bản này mặc dù còn có những khoảng cách nhất định so với thông lệ quốc tế, song đã phần nào đáp ứng được yêu cầu giám sát, quản lý của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và mục tiêu an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại. Một cách khái quát, pháp luật về quản lý rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản như sau:

Một là, các ngân hàng thương mại hoàn toàn có quyền chủ động trong việc đưa ra những kế hoạch, định hướng, phương án thực hiện để quản trị rủi ro có thể xảy ra trong quá trình kinh doanh của mình. Tuy nhiên, với tính đặc thù của hoạt động ngân hàng, nên pháp luật có những yêu cầu đối với những quy định nội bộ mà ngân hàng thương mại phải ban hành nhằm đảm bảo có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp có thể xảy ra. Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản chứa đựng những nội dung tối thiểu do pháp luật quy định.

Hai là, NHNN quy định về các chỉ tiêu thanh khoản mà ngân hàng thương mại phải tuân thủ, cụ thể:

- (1) Tỷ lệ về khả năng chi trả. Tỷ lệ này cho biết khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại khi đáp ứng tổng nợ phải trả tại tất cả các kì hạn. Tỷ lệ này càng cao thì nguy cơ rủi ro thanh khoản càng giảm, và ngược lại. Theo quy định, ngân hàng thương mại phải duy trì tỷ lệ khả năng chi trả

bao gồm hai nhóm: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu (được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa tài sản có tính thanh khoản cao trên tổng nợ phải trả): 10%; và Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa tài sản có tính thanh khoản cao trên dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo): đối với đồng Việt Nam: 50%; đối với ngoại tệ: 10%.

- (2) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn. Tỷ lệ này nhằm hạn chế sự bất cân xứng về kì hạn giữa tài sản Có và tài sản Nợ, vốn được coi là nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro thanh khoản cũng như rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại. Theo thông tư số 19/2017/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN quy định Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 45%. Đồng thời, ngân hàng thương mại được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn bình quân của tháng liền kề trước đó với tỷ lệ tối đa 30% dành cho ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và 10% cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
- (3) Giới hạn cấp tín dụng, giới hạn góp vốn, mua cổ phần, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi. Với mục đích đảm bảo thanh khoản cũng như an toàn cho hệ thống ngân hàng, NHNN quy định giới hạn cấp tín dụng đối với một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng, trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn góp vốn, mua cổ phần.. Thêm vào đó, ngân hàng thương mại phải thực hiện tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi theo đồng Việt Nam là 90%. Theo số liệu thống kê tháng 6/2018, tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động của toàn hệ thống là 87,24%, trong đó, ngân hàng TMCP ở mức 81,81%. Đây là mức tỷ lệ cao nhưng vẫn đang nằm trong giới hạn kiểm soát theo quy định.
- (4) Tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có rủi ro. Theo đó, ngân hàng thương mại phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bao gồm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất ở mức 9%. Tỷ

lệ an toàn vốn tối thiểu được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa vốn tự có và tổng tài sản có đã được điều chỉnh theo hệ số rủi ro. Hệ số an toàn vốn được tính toán theo quy định chung của NHNN và theo tiêu chuẩn của Basel.

Ba là, quy định về các biện pháp hỗ trợ, giám sát thanh khoản của NHNN đối với các ngân hàng thương mại. Là cơ quan thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, điều tiết đối với lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế và đóng vai trò là ngân hàng của các ngân hàng, nên khi khả năng thanh khoản của một ngân hàng thương mại bị đe dọa, để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động của hệ thống ngân hàng, NHNN thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh khoản cho ngân hàng thương mại.

Các biện pháp hỗ trợ chủ yếu là tái cấp vốn, tái chiết khấu, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở. Mặt khác, đóng vai trò là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng và là ngân hàng trung ương, NHNN còn thực hiện hoạt động quản lý, giám sát, xử lý đối với ngân hàng thương mại không đảm bảo các chỉ tiêu thanh khoản do NHNN quy định.

Hoạt động này được đánh giá là có tính đặc thù của NHNN và đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của các ngân hàng thương mại. Từ những quy định trên, hệ thống ngân hàng đang có những bước phát triển nhanh và ổn định. Khả năng thanh khoản của các ngân hàng được đảm bảo nhờ áp dụng các quy định của NHNN. Ngoài ra, NHNN đã thực hiện khá hiệu quả vai trò hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại bằng việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ một cách linh hoạt. Cụ thể, NHNN đã điều hành chủ động, hiệu quả công cụ nghiệp vụ thị trường mở nhằm điều tiết thanh khoản. Cùng với thị trường mở, NHNN cũng duy trì các công cụ khác như chính sách tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc nhằm đạt được mục tiêu chính sách tiền tệ.

Mặt khác, đối với hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng của NHNN, hoạt động này ngày càng được hoàn thiện cả về mặt pháp lý lẫn thực tế thực hiện. Liên quan đến rủi ro tín dụng, trong thời gian vừa qua tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng tương đối ổn định. Nguyên nhân là do:

Thứ nhất, thiết lập chính sách tín dụng phù hợp với nhu cầu của khách hàng, tình hình thị trường, năng lực tài chính. Xây dựng chính sách tín dụng phù hợp giúp tăng cường chuyên môn hóa trong phân tích tín dụng, tạo sự thống nhất chung trong hoạt động tín dụng nhằm hạn chế rủi ro, và nâng cao khả năng sinh lời.

Thứ hai, phân tích tín dụng và thẩm định dự án đầu tư một cách chuyên nghiệp, minh bạch nhằm đánh giá tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư mà khách hàng xin vay vốn, đồng thời đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, góp phần làm giảm thiểu RRTD.

Thứ ba, dựa vào xếp hạng tín dụng làm cơ sở cho việc xét duyệt cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng.

Thứ tư, bảo đảm tín dụng bằng tài sản nhằm phòng ngừa rủi ro cho ngân hàng, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay.

Thứ năm, mua bảo hiểm tín dụng để phòng ngừa RRTD khá phù hợp với điều kiện ở Việt Nam hiện nay. Nếu khách hàng không may rơi vào tình trạng thất nghiệp, không có thu nhập để trả nợ thì công ty bảo hiểm sẽ chi trả.

Thứ sáu, lập quỹ dự phòng RRTD nhằm khắc phục các rủi ro nếu có các tình huống xấu xảy ra.

Để xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính, giảm thiểu rủi ro cho các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) được thành lập và hoạt động theo Nghị định 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định 843/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1459/QĐ-NHNN của NHNN. Ngoài ra, các ngân hàng còn phải sử dụng các biện pháp khác để xử lý các khoản nợ xấu nợ như: xử lý rủi ro, xóa nợ, bán nợ, phát mại và thanh lý tài sản thế chấp. Chính nhờ những biện pháp đó mà tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng đang được kiểm soát tốt dưới 3%. Tỷ lệ xấu toàn hệ thống ngân hàng có xu hướng giảm dần từ 2012 với 3.44% còn 2.32% năm 2017 và đang được kiểm soát dưới 3%.

Thống kê tăng trưởng tín dụng của 22 ngân hàng năm 2017 cho thấy tổng dư nợ của các ngân hàng thương mại cổ phần sở hữu bởi nhà nước (BIDV, Vietinbank, Vietcombank) là những ngân hàng có tổng dư nợ lớn nhất, chiếm khoảng hơn 50%



tổng dư nợ toàn hệ thống, tỷ lệ tăng trưởng so với 2016 là cao, cao nhất là TPbank với 36%, thấp nhất là Maritimebank với 3%, phần lớn các ngân hàng khác chủ yếu tăng trưởng ở mức 18-22%.

Tỷ lệ nợ xấu 2017 giảm so với 2016, trong đó giảm mạnh nhất là Sacombank từ 6.91% (2016) còn 4.16% (2017), đây là dấu hiệu đáng mừng của nhà băng này. Đứng thứ 2 là VPbank với 3.39%, cao hơn mức 3% theo quy định, còn lại các ngân hàng khác đều đảm bảo tỷ lệ nợ xấu dưới 3% và có xu hướng giảm đáng kể.

Trong các quy định để quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, NHNN còn đặc biệt lưu ý đến tỷ lệ an toàn vốn. Năm 1999, hệ số CAR đầu tiên được quy định tại Việt Nam theo Quyết định số 297/1999/QĐ - NHNN ngày 25/8/1999 ban hành quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng chính thức. Theo đó, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8% nhưng phương pháp tính đơn giản và chưa phản ánh đầy đủ nội dung Basel I. Sau đó, hàng loạt các thông tư được đưa ra để điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định Basel. Đặc biệt, trong giai đoạn khủng hoảng và suy thoái kéo dài cùng với sự sụp đổ của một loạt các ngân hàng lớn như: Northern Rock, Lehman Brothes, Fiannie Mae, Freddie Mac, Washington Mutual, Bear Stearns... cũng như tình hình thực tế các ngân hàng Việt Nam cấp tín dụng quá lớn vào bất động sản và chứng khoán, NHNN đã nâng tỷ lệ an toàn vốn lên 9% qua Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010. Thông tư 13/2010/TT-NHNN mới chỉ đề cập đến tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng. So với quy định Basel II, quy định về vốn tối thiểu trong hoạt động ngân hàng của NHNN Việt Nam chưa đề cập đến rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp.

Do đó, NHNN đã ban hành Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng hàng nước ngoài. Tiếp đó, tháng 12/2016, NHNN đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có nội dung hướng theo chuẩn Basel II với nhiều điểm thay đổi so với các thông tư trước, như: Điều chỉnh hệ số CAR từ 9% xuống 8% nhưng bổ sung yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động bên cạnh yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng. Từ đó, NHNN cũng thí điểm áp dụng Basel II tại 10 ngân hàng

niêm yết (Vietcombank, VietinBank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, ACB, VPBank, VIB và Maritime Bank). Chương trình thí điểm bắt đầu từ tháng 2/2016, mục tiêu là đến cuối năm 2018 các ngân hàng này phải cơ bản đáp ứng các yêu cầu của Basel II.

Hệ số CAR trung bình của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam và các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết đều đảm bảo quy định, lớn hơn 9%. Đồng thời, hệ số CAR của các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng lên. Hệ số CAR tại của các ngân hàng thương mại Việt Nam có sự phân hóa rõ nét tại các ngân hàng thương mại lớn và các ngân hàng thương mại nhỏ. Các ngân hàng thương mại lớn có hệ số CAR thấp hơn, các ngân hàng thương mại nhỏ có hệ số CAR cao hơn, cụ thể các ngân hàng thương mại lớn như BIDV, CTG có hệ số CAR chỉ quanh mức yêu cầu 9%. ngân hàng thương mại nhỏ hơn như ACB, VIB, VPB có hệ số CAR lớn hơn 12%. Như vậy, các ngân hàng TMCP có hệ số an toàn vốn cao hơn các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước.

Tại Việt Nam, dịch Covid-19 chính thức được ghi nhận từ đầu tháng 2/2020. Song, tác động lớn nhất của dịch bệnh này đến kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động của các doanh nghiệp (DN) và hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng bắt đầu từ giữa tháng 2/2020, đặc biệt nghiêm trọng trong tháng 3 tháng 4 và nửa đầu tháng 5/2020 (đây là khoảng thời gian cả nước thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp cách ly xã hội theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ).

Đến trung tuần tháng 6/2020, thông qua quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp với các ngân hàng thương mại cho thấy, dịch Covid-19 vẫn đang tác động lớn, vốn cho vay tăng trưởng thấp. Theo số liệu của Ngân hàng nhà nước (NHNN) tính đến 29/5/2020, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế chỉ tăng 1,96% so với cuối năm 2019 (Đây là mức thấp nhất trong khoảng 15 năm gần đây). Nguyên nhân chính là do nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp và người dân, hộ gia đình quá thấp (mặc dù các ngân hàng thương mại đã đồng loạt hạ lãi suất, đồng thời tung ra các gói tín dụng ưu đãi, đẩy mạnh khâu kết nối ngân hàng – doanh nghiệp).

Mức tăng này đã cải thiện so với nửa đầu tháng 5/2020, nhưng thấp hơn khá nhiều so với con số 7,33% của nửa đầu năm 2019. Dự báo, trong các tháng 6,7 và 8/2020, tăng trưởng tín dụng tiếp tục ở mức thấp, tối đa chỉ đạt 0,7% - 1%/tháng. Thực tế này phản ánh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp nhiều khó khăn, không có nhu cầu vay vốn. Vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại cho vay ra chưa được như kỳ vọng.

Tín dụng tăng trưởng chậm là điều phải chấp nhận trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Mặc dù, Chính phủ Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá kiểm soát dịch bệnh rất tốt, song các doanh nghiệp và hộ gia đình kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn. Đây là tình hình chung và các ngân hàng thương mại không thể hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng (vì khi tiêu chuẩn bị hạ thấp sẽ gây rủi ro cho hệ thống ngân hàng, rủi ro cho nền kinh tế, nợ xấu gia tăng).

Trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động sâu rộng và nhu cầu về vốn tín dụng của nền kinh tế còn yếu thì những con số tăng trưởng dư nợ cho vay trong các tháng đầu năm là chấp nhận được. Nhiều doanh nghiệp mong muốn tiếp cận nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn nhưng khi giải ngân vốn tín dụng, các ngân hàng thương mại cần kiểm soát để tránh tiềm ẩn rủi ro lâu dài, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng nền kinh tế, đảm bảo tăng trưởng bền vững, ổn định xã hội trong tương lai.

Hiện nay, thanh khoản của các ngân hàng thương mại khá dồi dào, các ngân hàng thương mại luôn sẵn sàng nguồn vốn cho khách hàng vay, một số ngân hàng thương mại còn phải mua tín phiếu của NHNN, lãi suất liên ngân hàng xuống thấp. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là hiện nay đang thiếu nhu cầu tín dụng thực, thiếu những doanh nghiệp có phương án tài chính tốt để tiếp cận vốn vay. Ước tính, các phần hỗ trợ bao gồm cả hoãn nợ, giảm lãi suất, chi phí mà hệ thống Ngân hàng sẽ phải chia sẻ là khoảng 30.000-34.000 tỷ đồng nguồn thu nhập, mức giảm lợi nhuận khoảng 25%.

Về phía các doanh nghiệp, điều quan trọng là doanh nghiệp cần có thiện chí hợp tác với các ngân hàng thương mại, xây dựng phương án vay vốn chặt chẽ, chứng minh dòng tiền dự án rõ ràng, khả năng trả nợ có tính khả thi... Trong thực tiễn, quan

hệ tín dụng giữa ngân hàng thương mại và doanh nghiệp thường phát sinh một số vướng mắc, đó là vấn đề tất yếu trong quá trình chuyển động của nền kinh tế, nhất là trong giai đoạn bị tác động lớn của dịch bệnh Covid-19.

Tuy nhiên, về cơ bản quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp vẫn ở trạng thái ổn định. Từ tháng 6/2020, nhu cầu tín dụng thị trường có thể tăng lên. Đến hết quý II/2020, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế có thể tăng khoảng 3 – 3,5% và cả năm 2020 có thể tăng 9-10%. Đây là mức tăng tương đối phù hợp trong bối cảnh nhu cầu vốn của nền kinh tế còn yếu hiện nay.

NHNN có thể xem xét nói chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2020 với một số ngân hàng thương mại. Những ngân hàng thương mại có nhu cầu cho vay thực sự và đảm bảo được dòng vốn giải ngân hiệu quả sẽ được điều chỉnh như số ngân hàng thương mại quy mô nhỏ hoặc các bên cam kết cho vay vào dự án từ năm trước cần tiếp tục giải ngân trong năm nay. NHNN cũng có thể sẽ cho điều chỉnh tăng hạn mức tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế nếu như ngân hàng thương mại đảm bảo an toàn và phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

## **SƠ KẾT CHƯƠNG 2**

Trong chương này, tác giả đã giới thiệu khái quát nền tảng cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và sự ổn định tài chính của ngân hàng, các lý thuyết nền tảng về mối quan hệ giữa các nhân tố này. Bên cạnh đó, thực tiễn của ngành ngân hàng Việt Nam gần đây cũng đã được phân tích. Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại cũng đã được tác giả trình bày cụ thể. Đó là cơ sở nền tảng cho nghiên cứu ở các chương sau.

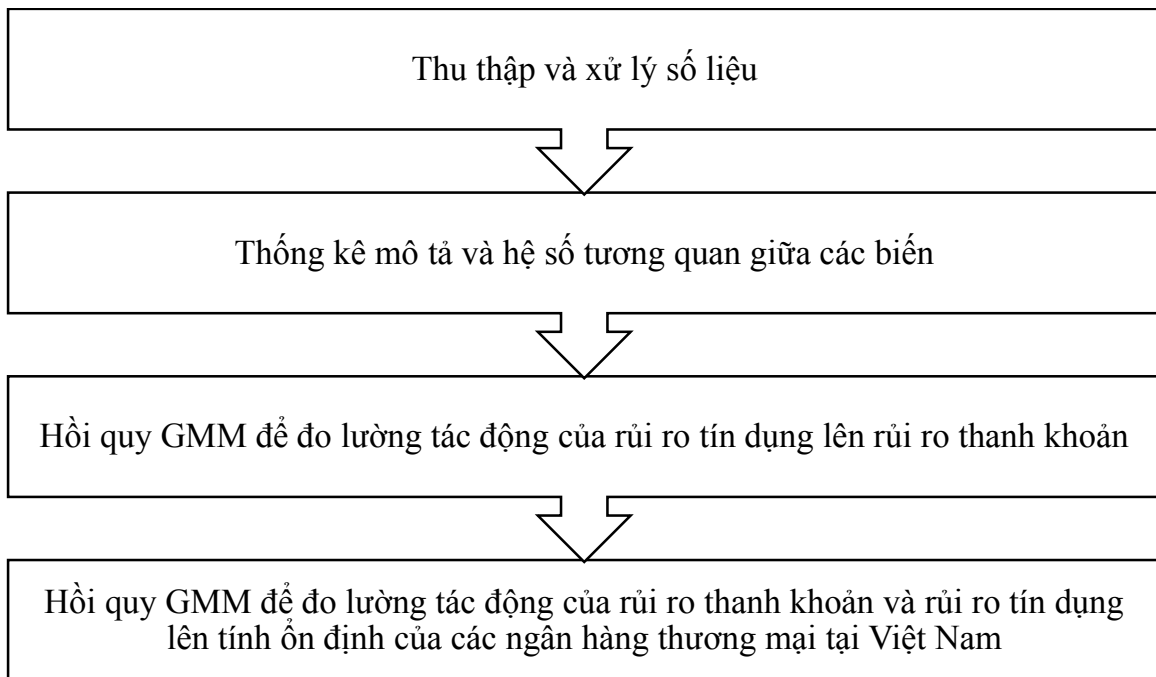
### CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Quy trình nghiên cứu

Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết về rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại tác giả lựa chọn và xác định các vấn đề nghiên cứu chủ yếu, thông qua các phương pháp phương pháp hồi quy GMM để đo lường tác động của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản; và tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng lên tính ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Ngoài ra tác giả còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu diễn dịch quy nạp và thống kê mô tả, tổng hợp, so sánh, phân tích để thực hiện mục tiêu nghiên cứu.

Có thể trình bày như sau:



#### 3.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Theo Dermine (1986) với bài nghiên cứu mở rộng mô hình Monti-Klein cho thấy rủi ro thanh khoản được xem là một khoản chi phí làm giảm lợi nhuận và các khoản vay vỡ nợ làm tăng rủi ro thanh khoản bởi vì dòng tiền thu vào giảm và chi phí dự phòng tăng. Do đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối quan hệ với nhau. Theo Holmstrom & Tirole (1998); Kashyap et al. (2002) nghiên cứu tại các định chế tài chính trung gian, ngân hàng là nơi tạo thanh khoản trong nền kinh tế và tạo nguồn vốn cung cấp cho các dự án đầu tư từ nguồn tiền gửi của khách hàng, hoặc từ các

hoạt động ngoại bảng bởi các dòng tín dụng mở. Do đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Nghiên cứu của Samartin (2003) mở rộng dựa trên mô hình Diamond và Dybvig để trả lời câu hỏi “Làm thế nào để ngăn chặn sự sụp đổ của ngân hàng” cho thấy tài sản rủi ro của ngân hàng gây ra những cú sốc ngân hàng, hay các khoản vay với rủi ro cao làm tăng xác suất vỡ nợ của các ngân hàng, từ đó làm giảm dòng tiền thanh khoản cho khách hàng. Tóm lại, thanh khoản và rủi ro tín dụng có quan hệ cùng chiều và cùng đóng góp vào sự bất ổn của ngân hàng.

Diamond và Rajan (2005) cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Nghiên cứu làm rõ nếu có quá nhiều dự án kinh tế được tài trợ bằng vốn vay thì ngân hàng không thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền của người gửi tiền do nguồn tiền được dùng chủ yếu cho vay, nguồn tiền dự trữ không đủ đáp ứng nhu cầu của người gửi. Mặt khác, thời hạn cho vay thường dài hơn thời hạn gửi tiền, những người gửi tiền này sẽ đòi lại tiền của họ nếu những tài sản này xấu đi về giá trị. Điều này hàm ý rằng rủi ro thanh khoản và tín dụng tăng đồng thời.

Theo Acharya & Viswanathan (2011), nếu ngân hàng sử dụng tất cả cho các khoản vay và giảm toàn bộ tính thanh khoản. Kết quả là rủi ro tín dụng cao hơn đi kèm với rủi ro thanh khoản cao hơn do nhu cầu rút tiền của người gửi tiền. Các công ty tài chính gia tăng mạnh các khoản nợ và sử dụng tài sản tài chính cho nhiều khoản nợ hơn trong hệ thống ngân hàng dẫn đến rủi ro cao hơn.

Nikomara, Taghavi và Diman (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và thanh khoản đối với các ngân hàng Iran trong giai đoạn 2005-2012. Họ kết luận rằng có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa rủi ro tín dụng và thanh khoản, nghĩa là rủi ro tín dụng tăng làm tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Ejoh, Okpa và Inyang (2014) xem xét mối quan hệ và ảnh hưởng của rủi ro tín dụng và thanh khoản đối với xác suất vỡ nợ của các ngân hàng Nigeria. Thông qua nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng có mối quan hệ tích cực giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

Imbierowicz và Rauch (2014) kiểm định mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng Mỹ. Nghiên cứu bao gồm tất cả các ngân hàng thương mại tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1998-2010. Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, nhưng không có mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa hai rủi ro này.

Louati, Abida và Boujelbene (2015) kiểm định và so sánh hành vi của các ngân hàng Hồi giáo và ngân hàng truyền thống liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn. Các tác giả sử dụng dữ liệu từ 12 quốc gia MENA và Đông Nam Á trong giai đoạn 2005-2012. Họ cho thấy rằng có một mối quan hệ ngược chiều đáng kể giữa tính thanh khoản và rủi ro tín dụng của các ngân hàng truyền thống, nghĩa là rủi ro tín dụng tăng lên thì tính thanh khoản của ngân hàng sẽ giảm.

Laidroo (2016) nghiên cứu sự khác biệt về tăng trưởng cho vay và các yếu tố quyết định tính thanh khoản của các ngân hàng nước ngoài so với các ngân hàng trong nước tư nhân. Nghiên cứu của họ bao gồm dữ liệu ngân hàng Trung ương và Đông Âu (CEE) trong giai đoạn 2004-2012. Các tác giả thấy rằng nguồn vốn ngân hàng vẫn là yếu tố quan trọng quyết định sự tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng tư nhân trong nước trong thời kỳ không khủng hoảng, trong khi thanh khoản ngân hàng có tầm quan trọng lớn hơn đối với các ngân hàng tư nhân trong nước trong thời kỳ khủng hoảng.

Dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, các nhà nghiên cứu thấy rằng nguồn vốn ngân hàng vẫn là yếu tố quan trọng quyết định sự tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng tư nhân trong nước trong thời kỳ không khủng hoảng, trong khi thanh khoản ngân hàng có tầm quan trọng lớn hơn đối với các ngân hàng tư nhân trong nước trong thời kỳ khủng hoảng. Giả thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa thanh khoản và rủi ro tín dụng là:

*Giả thuyết 1 (H1):* Có mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tuy nhiên, theo Acharya et al. (2016), Bouwman (2013), và Calomiris et al. (2015), các công cụ quản lý ngân hàng có thể thay thế được. Trên cơ sở một mô hình

lý thuyết đặc trưng bởi sự thay thế tài sản và quản lý theo đuổi lợi ích cá nhân, Acharya et al. (2016) đề xuất một quy chế vốn tối ưu của các ngân hàng. Để đối phó với hai vấn đề này, quy định an toàn về vốn đòi hỏi một khoản vốn trên hai cấp độ. Ở cấp độ đầu tiên, số vốn tối thiểu để đối mặt với vấn đề thanh khoản khi xảy ra nhưng làm giảm đòn bẩy. Tuy nhiên, nó làm suy yếu kỷ luật thị trường. Ở cấp độ thứ hai, vốn có thể kêu gọi được sẽ đáp ứng vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, ngân hàng nên được đầu tư vào tài sản không có rủi ro (tiền mặt) để đảm bảo tính thanh khoản. Như vậy, các tác giả đã chỉ ra rằng với các yêu cầu về vốn ở hai cấp độ, hệ thống ngân hàng ổn định hơn.

Gần đây, Hassan và cộng sự (2016) cho rằng tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng làm giảm đáng kể sự căng thẳng của các ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn từ tháng 1/2006 đến tháng 10/2014. Khi các ngân hàng đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn thì dễ dàng đối phó với các cú sốc xảy ra và quản lý tỷ lệ an toàn vốn làm cho việc quản lý rủi ro tốt hơn, tài sản có tính thanh khoản tốt hơn.

Ozsuca và Akbostanci (2016) xem xét hành vi rủi ro của ngành ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ cũng như sự tồn tại của rủi ro về chính sách tiền tệ ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2002-2012. Các tác giả kết luận rằng các ngân hàng có quy mô lớn, thanh khoản tốt và vốn tốt thì ít rủi ro hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ, rủi ro tín dụng cao, thanh khoản kém.

Đó là một hệ quả kéo theo, khi ngân hàng có quy mô lớn, chất lượng tài sản tốt, tỷ lệ an toàn vốn cao thì việc quản lý rủi ro sẽ tốt hơn, ngân hàng hoạt động ổn định hơn. Berger và Bouwman (2013) kiểm định vai trò của vốn trong việc cải thiện khả năng phục hồi của các ngân hàng trong cuộc khủng hoảng, và thấy rằng vốn làm giảm khả năng thất bại của ngân hàng. Vốn đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý rủi ro tổng thể của ngân hàng, nguồn vốn mạnh không những giúp ngân hàng đối phó dễ dàng với các cú sốc mà còn giúp tăng khả năng sinh lợi từ nguồn vốn hiện có một cách an toàn và hiệu quả.

Vai trò của các ngân hàng như người cung cấp thanh khoản là rất quan trọng trong cuộc khủng hoảng tài chính (Acharya & Mora, 2013). Nghiên cứu cung cấp



bằng chứng cho thấy rằng các ngân hàng thất bại trong cuộc khủng hoảng tài chính gần đây bị thiếu thanh khoản ngay trước khi vỡ nợ thật sự. Nghiên cứu này cho thấy các ngân hàng thất bại hoặc gần như thất bại trong việc thu hút tiền gửi bằng cách đưa ra lãi suất cao. Một cách gián tiếp, kết quả cho thấy sự xuất hiện của các rủi ro thanh khoản và tín dụng có thể thúc đẩy khả năng vỡ nợ của các ngân hàng.

Về tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại, các nghiên cứu thực nghiệm cung cấp bằng chứng cho thấy rằng các ngân hàng thất bại trong cuộc khủng hoảng tài chính gần đây bị thiếu thanh khoản ngay trước khi vỡ nợ thật sự. Các nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thất bại hoặc gần như thất bại trong việc thu hút tiền gửi bằng cách đưa ra lãi suất cao. Một cách gián tiếp, kết quả cho thấy sự xuất hiện của các rủi ro thanh khoản và tín dụng có thể thúc đẩy khả năng vỡ nợ của các ngân hàng. Giả thuyết thứ ba như sau:

*Giả thuyết 2 (H2):* Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng cùng tác động vào sự ổn định tài chính của ngân hàng.

### **3.3. Lựa chọn mô hình hồi quy**

#### **3.3.1. Định nghĩa các biến trong mô hình**

##### **3.3.1.1. Biến phụ thuộc**

Bài nghiên cứu sử dụng biến Z-score đại diện cho tính ổn định của hệ thống ngân hàng. Bài nghiên cứu dựa trên kết quả nghiên cứu của Roy (1952), Blair và Heggstad (1978), và Boyd và Graham (1988) để xác định Z-score:

$$Z - score = \frac{u + k}{\sigma}$$

Trong đó:

u là tỷ suất sinh lợi trên tài sản bình quân (ROA);

k là tỷ lệ vốn chủ sở hữu (equity) trên tổng tài sản (assets);

$\sigma$  là độ lệch chuẩn của ROA là biến đại diện cho sự biến động của tỷ suất sinh lợi.

Việc tăng Z-score làm giảm khả năng phá sản của ngân hàng hay tăng tính ổn định của ngân hàng. Để giảm sự bất cân xứng và sự khác biệt trong tính toán, bài nghiên cứu sử dụng log của Z-score theo như nghiên cứu của Laeven và Levine (2009) và Houston, Lin, Lin, và Ma (2010). Đặc biệt với số liệu ở Việt Nam biến động mạnh qua các năm thì việc sử dụng log sẽ làm giảm sự biến động quá mạnh và sự khác biệt lớn giữa các ngân hàng và làm cho kết quả nghiên cứu sẽ trở nên chính xác hơn.

Các phiên bản khác nhau của Z-score cũng đã xuất hiện khá nhiều và thậm chí còn xa rời khỏi khái niệm ban đầu. Một số nghiên cứu ước tính giá trị độ lệch chuẩn của ROA chỉ căn cứ trên một phần của mẫu thời gian (2, 3, 4 hoặc 5 năm) và tiếp tục nguyên tắc này trên phần còn lại của mẫu để làm cho chỉ số Z-score trở nên nhạy hơn và do đó biến động nhiều hơn (Anginer và cộng sự, 2014; Williams, 2014). Các tác giả cho rằng bằng cách này, họ có thể nắm bắt tốt hơn những thay đổi tức thời phù hợp với từng bối cảnh của ngân hàng.

Các tác giả khác thậm chí còn xem xét chỉ số Z-score nhạy hơn, bằng cách ước tính thước đo rủi ro hàng năm thông qua độ lệch chuẩn trung bình hàng quý (De Haan và Poghosyan, 2012; Anolli và cộng sự, 2014). Nhìn chung, điều này không có ý nghĩa hơn với khái niệm của chỉ số Z-score, trong đó việc phân phối của biến ngẫu nhiên phải được tính đến. Đáng chú ý, ý nghĩa của chỉ số Z-score hoàn toàn biến mất khi, thay vì phải sử dụng ROA thì một số tác giả sử dụng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Do đó, để đảm bảo được tiêu chí tăng số lượng quan sát nhiều nhất có thể, chỉ số Z-score được tính toán với độ lệch chuẩn của ROA cho cả giai đoạn khảo sát nên được ưu tiên áp dụng (Niu, 2012; Djatche, 2019).

Chỉ số Z-score cho tới nay được xem là một tiêu chí đại diện tốt cho rủi ro tổng thể của ngân hàng, hay đo lường sự ổn định tài chính, vì khi chỉ số này giảm có nghĩa là tính dễ đổ vỡ của ngân hàng gia tăng. Theo Chiaramonte và cộng sự (2016), 76% khả năng thất bại của các ngân hàng có thể được dự đoán tốt bằng chỉ số Z-score. Chỉ số Z-score được sử dụng để tính toán hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thông qua vốn hóa, lợi nhuận và biến động tài sản của họ. Những sự biến động này là phù hợp để đánh giá khả năng ổn định tài chính của ngân hàng.

Hơn nữa, một ưu điểm khác của chỉ số Z-score là nó ít đòi hỏi dữ liệu và dễ tính toán khi chỉ yêu cầu thông tin có sẵn trên báo cáo tài chính. Đây là lợi thế hàng đầu trong việc ưu tiên sử dụng chỉ số Z-score trong việc đánh giá ổn định tài chính hay rủi ro tổng thể của các hệ thống ngân hàng đang trong giai đoạn phát triển, nơi mà còn nhiều ngân hàng chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

### 3.3.1.2. Biến độc lập

**Bảng 3.1: Mô tả cách đo lường các biến có sử dụng trong bài nghiên cứu**

| Biến độc lập                 | Cách đo lường  |
|------------------------------|--|
| <b>Biến nội bộ ngân hàng</b> |  |
| CAR                          | Tỷ lệ an toàn vốn  |
| Credit risk                  | Tỷ lệ nợ xấu (Nợ nhóm 3 – 5 trên Tổng dư nợ)                           |
| ROE: return on equity        | Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu                                   |
| NIM                          | Tỷ suất sinh lợi của các tài sản sinh lợi                              |
| ROA: return on asset         | Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản                                     |
| Size of the Bank             | Logarit của tổng tài sản của ngân hàng                                 |
| Liquidity risk               | Tỷ lệ thanh khoản  |
| Loan growth                  | Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng<br>$\frac{loan_t - loan_{t-1}}{loan_{t-1}}$ |
| Income diversity             | Tỷ lệ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính chia cho tổng thu nhập |
| Efficiency                   | Tỷ lệ chi phí trên tổng thu nhập                                       |
| Credit risk * Liquidity risk | Biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản              |

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

CAR đại diện cho tỷ lệ an toàn vốn được tính theo quy định của NHNN. Năm 1999, hệ số CAR đầu tiên được quy định tại Việt Nam theo Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN ngày 25/8/1999 ban hành quy định về các tỷ lệ bảo đảm an

toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng chính thức. Theo đó, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8% nhưng phương pháp tính đơn giản và chưa phản ánh đầy đủ nội dung Basel I. Sau đó, hàng loạt các thông tư được đưa ra để điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định Basel. Đặc biệt, trong giai đoạn khủng hoảng và suy thoái kéo dài cùng với sự sụp đổ của một loạt các ngân hàng lớn cũng như tình hình thực tế các ngân hàng Việt Nam cấp tín dụng quá lớn vào bất động sản và chứng khoán, NHNN đã nâng tỷ lệ an toàn vốn lên 9% qua Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010. Gần đây nhất, tháng 12/2016, NHNN đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có nội dung hướng theo chuẩn Basel II với nhiều điểm thay đổi so với các thông tư trước, như: Điều chỉnh hệ số CAR từ 9% xuống 8% nhưng bổ sung yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động bên cạnh yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng. Dữ liệu tỷ lệ an toàn vốn được lấy từ báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng công bố.

Rủi ro tín dụng (Credit risk) là tỷ số đo lường tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Bao gồm tổng dư nợ của các nhóm nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 trên tổng dư nợ. Đây là các khoản nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), nợ nghi ngờ (nhóm 4) và nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5). Đây là tỷ số mà các ngân hàng cần đặc biệt quan tâm để quản lý rủi ro tín dụng. Đặc biệt, NHNN cũng quy định các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu phải dưới 3%. Ở Việt Nam, trong những năm khủng hoảng tài chính toàn cầu, tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng ở mức cao, đó là một thời kỳ khó khăn để các ngân hàng xử lý các khoản nợ xấu và đảm bảo tỷ lệ nợ xấu theo quy định của NHNN. Bài nghiên cứu sử dụng tỷ lệ nợ xấu được công bố trong báo cáo tài chính đại diện cho rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản (Liquidity risk) là tỷ số đo lường khả năng đáp ứng tức thời nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân cho các khoản tín dụng đã cam kết. Bài nghiên cứu sử dụng các tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và TCTD, chứng khoán kinh doanh và đầu tư ngắn hạn) để tính tỷ lệ thanh khoản cho ngân hàng.

ROE là biến đại diện cho tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, đo lường mức lợi nhuận tạo ra trên một đồng vốn bỏ ra. Tỷ lệ này càng cao thể hiện ngân hàng kinh doanh hiệu quả.

ROA là biến đại diện cho tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, đo lường mức lợi nhuận tạo ra trên tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao thể hiện biên sinh lợi của ngân hàng đó là tốt.

NIM là tỷ số đo lường thu nhập lãi được tạo ra trên tổng tài sản sinh lời của ngân hàng. Tỷ số này thể hiện biên sinh lời từ hoạt động cho vay và huy động của ngân hàng. Tỷ số này càng cao thể hiện ngân hàng có lợi thế về cho vay và huy động từ khách hàng.

Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng (Loan growth) là con số thể hiện mức độ tăng trưởng tín dụng hàng năm của các ngân hàng. Nếu ngân hàng có mức tăng trưởng cao và kiểm soát rủi ro tín dụng ở mức an toàn thì đó là sự tăng trưởng tốt, nhưng điều này là xấu nếu tốc độ tăng trưởng nhanh và rủi ro tín dụng cũng tăng theo.

Quy mô của ngân hàng (Size of the Bank) thể hiện cho quy mô tổng tài sản của ngân hàng. Chỉ số này được tính bằng Logarithm của tổng tài sản để giảm độ lớn và biến động của tài sản.

Sự đa dạng về thu nhập (Income diversity) đại diện cho mức độ đa dạng hoạt động kinh doanh của ngân hàng như hoạt động thu nhập phí, đầu tư, cho thuê tài chính, bảo hiểm... Tỷ số này được tính tổng thu nhập trừ đi thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính chia cho tổng thu nhập.

Tính hiệu quả (Efficiency) đo lường tỷ lệ chi phí trên tổng thu nhập. Đây là chỉ số quan trọng trong việc quản trị của các doanh nghiệp, đo lường khả năng quản lý chi phí để tạo ra hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.

### **3.3.2. Xây dựng mô hình kiểm định**

Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng là vấn đề đã được nhiều tác giả nghiên cứu và xây dựng các mô hình nghiên cứu ngày càng phức tạp để đo lường chính xác nhất các loại rủi ro này. Bên cạnh đó, các mô hình ước lượng về nguy cơ phá sản của các ngân hàng theo Z-score được thực hiện bởi các tác giả Roy (1952), Blair và

Heggstad (1978), Boyd và Graham (1988). Từ những nghiên cứu đó, Ameni Ghenimi, Hasna Chaibi, Mohamed Ali Brahim Omri (2017) đã thiết lập mô hình ước lượng sự tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của các ngân hàng ở khu vực MENA trong giai đoạn 2006 – 2013. Do đó, bài nghiên cứu dựa trên nền tảng các mô hình nghiên cứu của các tác giả Ameni Ghenimi, Hasna Chaibi, Mohamed Ali Brahim Omri (2017) để kiểm định sự tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của các ngân hàng ở Việt Nam.

Dựa vào bài nghiên cứu của các tác giả trên, bài nghiên cứu sử dụng 2 mô hình để kiểm định:

Thứ nhất, bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy moment tổng quát (GMM) để kiểm định tác động của rủi ro tín dụng đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng:

$$LR_{i,t} = C + \beta_1 CR_{i,t} + \sum_{p=1}^P \beta_p Bank_{i,t}^p + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

CR (credit risk) đại diện cho rủi ro tín dụng;

LR (liquidity risk) đại diện cho rủi ro thanh khoản;

Bank đại diện cho các biến chỉ số của ngân hàng;

Thứ hai, bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy moment tổng quát (GMM) để kiểm định tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Mô hình hồi quy như sau:

$$\begin{aligned} Z - score_{it} = & \beta_0 + \beta_1 liquidity\ risk_{it} + \beta_2 credit\ risk_{it} \\ & + \beta_3 liquidity\ risk * credit\ risk_{it} + \beta_4 size_{it} + \beta_5 ROA_{it} + \beta_6 CAR_{it} \\ & + \beta_7 loan\ growth_{it} + \beta_8 efficiency_{it} + \beta_9 income\ diversity_{it} \\ & + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Z-score là biến phụ thuộc đại diện cho sự phá sản của các ngân hàng hay đo lường tính ổn định của ngân hàng. Z-score được tính toán dựa trên nghiên cứu của Roy (1952), Blair và Heggstad (1978), Boyd và Graham (1988).

### **3.4. Thu thập và phân tích dữ liệu**

#### **3.4.1. Quá trình thu thập và xử lý dữ liệu**

Nghiên cứu tập trung vào việc tìm kiếm, tổng hợp các lý thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng và tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng lên tính ổn định của ngân hàng. Bài nghiên cứu dựa trên một số tiêu chí để lấy dữ liệu các ngân hàng:

- (1) Các ngân hàng được thành lập trước năm 2007;
- (2) Số liệu báo cáo tài chính được công bố rộng rãi và đầy đủ, niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- (3) Hệ số an toàn vốn được tính toán theo quy định của Ngân hàng nhà nước và công bố minh bạch.

Dựa trên các tiêu chí lựa chọn các ngân hàng, bài nghiên cứu thu thập được dữ liệu của 18 ngân hàng trong giai đoạn 2008 – 2019 với 12 biến chỉ tiêu. Dữ liệu báo cáo tài chính ngân hàng được lấy từ trang [finpro.com](http://finpro.com), [cafef.vn](http://cafef.vn), [vietstock.vn](http://vietstock.vn). Ngoài ra số liệu vĩ mô được lấy từ nguồn dữ liệu World Bank Development Indicator và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc thu thập dữ liệu của tất cả các ngân hàng còn nhiều hạn chế do nhiều ngân hàng chỉ bắt đầu công khai minh bạch báo cáo tài chính trong những năm gần đây nên bài nghiên cứu chỉ thu thập được dữ liệu hoàn chỉnh của 18 ngân hàng.

Hiện nay, ở Việt Nam có hơn 30 ngân hàng gồm 1 ngân hàng sở hữu 100% vốn nhà nước (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Agribank), 3 ngân hàng thương mại có sở hữu nhà nước (VCB, CTG, BID) và các ngân hàng thương mại cổ phần. Mặc dù có khoảng 30 ngân hàng nhưng bài nghiên cứu loại trừ ngân hàng sở hữu 100% vốn nhà nước vì ngân hàng này luôn được trợ vốn từ chính phủ nên sẽ làm sai lệch kết quả, ngoài ra do lấy dữ liệu từ 2008 – 2019, có nhiều ngân hàng hoạt

động sau 2007 nên khi sử dụng số liệu các ngân hàng này làm sai lệch kết quả mô hình nên bài nghiên cứu loại các ngân hàng không có đầy đủ số liệu từ 2008 – 2019.

**Bảng 3.2: Danh sách các ngân hàng có sử dụng dữ liệu trong bài nghiên cứu**

| STT | Mã chứng khoán | Tên ngân hàng                                |
|-----|----------------|--|
| 1   | CTG            | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          |
| 2   | BID            | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| 3   | VCB            | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         |
| 4   | MBB            | Ngân hàng TMCP Quân đội                      |
| 5   | ACB            | Ngân hàng TMCP Á Châu                        |
| 6   | STB            | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín            |
| 7   | TCB            | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam            |
| 8   | SHB            | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                |
| 9   | EIB            | Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu TP. HCM        |
| 10  | SCB            | Ngân hàng TMCP Sài Gòn                       |
| 11  | NCB            | Ngân hàng TMCP Quốc Dân                      |
| 12  | KLB            | Ngân hàng TMCP Kiên Long                     |
| 13  | VIB            | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              |
| 14  | HDB            | Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM            |
| 15  | SGB            | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương           |
| 16  | MSB            | Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             |
| 17  | NAB            | Ngân hàng TMCP Nam Á                         |
| 18  | BVB            | Ngân hàng TMCP Bản Việt                      |

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

Cho đến thời điểm hiện tại, trong số 31 ngân hàng đang hoạt động trên thị trường thì mới có 21 cổ phiếu ngân hàng đang được giao dịch trên sàn chứng khoán, trong đó 10 cổ phiếu được giao dịch trên sàn HOSE gồm VCB, CTG, BID, TCB, MBB, VPB, HDB, EIB, STB, TPB, OCB, MSB; 3 cổ phiếu niêm yết trên sàn HNX



là ACB, SHB, NVB và 5 cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCoM là LPB, VIB, VBB, BAB, KLB, BVB.

### 3.4.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, là sự kết hợp giữa dữ liệu chuỗi thời gian và dữ liệu chéo. Việc sử dụng dữ liệu bảng có nhiều ưu điểm như sau:

Thứ nhất, chúng làm tăng quy mô mẫu đáng kể.

Thứ hai, bằng cách nghiên cứu các quan sát chéo lặp đi lặp lại, dữ liệu bảng hợp hơn với nghiên cứu về tính động của những thay đổi.

Thứ ba, dữ liệu bảng làm cho chúng ta có thể nghiên cứu các mô hình hành vi phức tạp hơn.

Mặc dù có nhiều ưu điểm quan trọng, nhưng dữ liệu bảng cũng đặt ra nhiều vấn đề về ước lượng và suy luận. Bởi vì dữ liệu như thế bao gồm các dữ liệu thời gian và chéo (không gian) nên cần phải giải quyết các vấn đề gây trở ngại cho dữ liệu chéo (thí dụ, phương sai thay đổi) và dữ liệu chuỗi thời gian (thí dụ, hiện tượng tự tương quan). Ngoài ra còn có một số vấn đề nữa, như tương quan chéo trong các đơn vị cá nhân ở cùng một thời điểm. Có nhiều kỹ thuật ước lượng để giải quyết một hay nhiều hơn một vấn đề này.

Như chúng ta đã biết, không có tự tương quan giữa các nhiễu và phương sai không thay đổi là 2 giả thiết cơ bản của của phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS). Nhưng trong bài nghiên cứu các biến số trong ngân hàng là có tương quan với nhau, có thể xảy ra hiện tượng nội sinh và phương sai thay đổi. Ví dụ, rủi ro tín dụng có thể tác động đến rủi ro thanh khoản và ngược lại, rủi ro thanh khoản có thể tác động lên rủi ro tín dụng. Hay sự ổn định của ngân hàng có thể tác động đến tính thanh khoản và ngược lại thanh khoản tăng làm tăng tính ổn định của ngân hàng. Hay những biến khác có thể vừa tác động đến rủi ro tín dụng và vừa tác động đến tính ổn định của ngân hàng.

Biến số mà giá trị của nó được xác định trong khuôn khổ một mô hình kinh tế. Do đó, nếu một biến số là biến số phụ thuộc trong một phương trình thì đó là biến nội sinh. Vấn đề nội sinh trong mô hình được coi là một trong những vi phạm nghiêm

trọng các giả định của mô hình hồi quy. Nội sinh trong mô hình thường xuất hiện dưới 3 dạng sau:

Thứ nhất, thiếu vắng biến độc lập trong mô hình và do đó phân giải thích của biến này sẽ nằm ở sai số (phần dư). Khi đó có mối tương quan chặt giữa biến độc lập và phần dư.

Thứ hai, sai số trong đo lường hay sai lệch do lựa chọn.

Thứ ba, vấn đề đồng thời và hệ phương trình đồng thời.

Tóm lại có rất nhiều mô hình kinh tế liên quan đến vấn đề biến nội sinh. Biến nội sinh là những biến có sự tương quan với phần dư. Đây là những vấn đề thường gặp cả trong lý thuyết về kinh tế vi mô (hàm cầu tiêu dùng chẳng hạn) và vĩ mô ví như hàm tổng cầu Keynes. Ở góc độ kinh tế lượng, sự xuất hiện biến nội sinh sẽ dẫn đến các trường hợp như bỏ biến, sai số trong biến, hoặc được xác định đồng thời qua các biến giải thích khác. Trong các trường hợp này, OLS không còn phù hợp với những thông số ước lượng tin cậy.

Do đó, để khắc phục hiện tượng trên, phương pháp moment tổng quát (GMM) (theo Blundell và Bond, 1998) là phương pháp phù hợp dùng để ước lượng. Thực chất của phương pháp GMM là phương pháp biến đổi các biến ban đầu về dạng thỏa mãn tất cả các giả thiết của mô hình hồi quy cổ điển ban đầu về dạng thỏa mãn tất cả các giả thiết của mô hình hồi quy cổ điển rồi thực hiện OLS đối với quá trình biến đổi.

### **SƠ KẾT CHƯƠNG 3**

Nội dung chương này phân tích và lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Đo lường mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đồng thời ước lượng tác động của chúng đến sự ổn định tài chính của ngân hàng với dữ liệu bảng động (Dynamic Panel Data); biến phụ thuộc là hệ số Z-score đại diện cho sự ổn định tài chính của ngân hàng. Các biến vĩ mô và các biến nội tại trong ngân hàng đã được lần lượt phân tích và lựa chọn. Các giả thiết được trình bày cụ thể nhằm xác định mối quan hệ và chiều hướng tác động của các biến.

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Thống kê mô tả và Ma trận tương quan giữa các biến

#### 4.1.1. Thống kê mô tả

Bảng sau trình bày thống kê mô tả của 12 biến trong mô hình. Bảng này trình bày giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và tổng số lượng quan sát của 12 biến. Tổng số quan sát của mỗi biến là 216.

**Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến**

| Tên biến                        | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|---------------------------------|-------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| Credit risk                     | 216         | 2,155              | 1,445         | 0,336            | 11,402           |
| Liquidity risk                  | 216         | 0,197              | 0,093         | 0,045            | 0,506            |
| Credit risk *<br>Liquidity risk | 216         | 0,419              | 0,333         | 0,026            | 2,523            |
| ROA                             | 216         | 0,855              | 0,631         | 0,008            | 4,729            |
| Z-score                         | 216         | 3,263              | 0,795         | 1,215            | 5,089            |
| Size                            | 216         | 32,290             | 1,311         | 28,709           | 34,938           |
| CAR                             | 216         | 14,259             | 7,166         | 6,620            | 54,920           |
| Loan growth                     | 216         | 0,253              | 0,236         | -0,307           | 1,220            |
| Income diversity                | 216         | 0,087              | 0,076         | -0,010           | 0,690            |
| Efficiency                      | 216         | 0,519              | 0,150         | 0,197            | 0,927            |
| ROE                             | 216         | 9,824              | 7,047         | 0,068            | 36.276           |
| NIM                             | 216         | 2,874              | 1,054         | 0,438            | 7,296            |

Rủi ro thanh khoản trung bình của ngân hàng là 0,197 với độ lệch chuẩn là 0,093, điều này cho thấy ngân hàng có tài sản có tính thanh khoản cao chiếm khoảng 20% tổng tài sản của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng trung bình của hệ thống ngân hàng là 2,155 thấp hơn mức quy định 3% của Ngân hàng Nhà nước. Trong các ngân hàng tại Việt Nam, các ngân hàng

thương mại cổ phần nhà nước có tỷ lệ nợ xấu cao hơn các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân. Mười ngân hàng có nợ xấu nội bảng lớn nhất hiện nay là BIDV, VietnBank, VPBank, Vietcombank, SHB, Sacombank, MBBank, VIB, HDBank và LienVietPostBank. Lượng nợ xấu của những ngân hàng này đang chiếm tới 76% tổng nợ xấu của toàn ngành ngân hàng. Sau cuộc khủng hoảng tài chính, các ngân hàng đã đặc biệt đến việc quản trị rủi ro tín dụng nên tỷ lệ xấu giảm đáng kể và đáp ứng quy định của ngân hàng nhà nước.

Z-core trung bình bằng 3,263 với độ lệch chuẩn 0,795. Đây là mức ổn định tốt vì lớn hơn 1. Đặc biệt cao ở nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

CAR trung bình bằng 14,259, cao hơn mức quy định 9% của Ngân hàng Nhà nước, điều này cho thấy các ngân hàng Việt Nam đều tuân thủ quy định và đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn ở mức cao. CAR của các ngân hàng tại Việt Nam dao động từ 7% đến 54%, CAR cao ở những ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân, thấp hơn ở nhóm ngân hàng thương mại nhà nước. Tuy nhiên, hệ số CAR ở Việt Nam còn sơ khai theo Basel 1 nên chưa phản ánh đúng thực tế hiện tại. Việc triển khai thí điểm Basel II cho thấy thành công bước đầu để áp dụng cho toàn bộ hệ thống. Khi đó theo tiêu chuẩn Basel II, hệ số CAR sẽ thấp hơn so với hiện tại.

ROA trung bình bằng 0,855 cho thấy trung bình một đồng tài sản tạo ra 0,855 đồng lợi nhuận. Đây là một mức lợi nhuận cao so với các ngành khác. ROA dao động từ 0,01 đến 4,72, tỷ lệ này lớn ở những ngân hàng có quy mô tài sản lớn, cho thấy khả năng sinh lợi tương thích với quy mô của ngân hàng.

ROE trung bình bằng 9,824 cho thấy tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của các ngân hàng ở mức cao. ROE lớn ở các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước với mức vốn chủ sở hữu lớn, nhỏ hơn ở các ngân hàng thương mại cổ phần thương mại nhỏ và mới thành lập.

NIM trung bình 2,874 cho thấy khả năng sinh lợi của ngân hàng tốt (chủ yếu hoạt động huy động và cho vay).

Mức độ lạm phát được kiểm soát tốt, mặc dù những năm gần đây nền kinh tế tăng trưởng rất mạnh nhưng mức độ lạm phát được chính phủ kiểm soát ở mức phù

hợp. Tốc độ tăng trưởng GDP ở mức cao, những năm gần đây GDP ở mức tăng trưởng cao, cho thấy nền kinh tế đang phát triển tốt.

#### **4.1.2. Ma trận tương quan giữa các biến**

Bảng sau thể hiện ma trận tương quan giữa các biến, phần lớn các biến có tương quan ở mức ý nghĩa 1%. Rủi ro tín dụng có tương quan ngược chiều với ROE, ROA. Rõ ràng thấy rằng khi rủi ro tín dụng tăng làm cho dòng thu nhập giảm, chi phí dự phòng tăng lên làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, từ đó làm cho tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và trên vốn chủ sở hữu giảm.

Tính thanh khoản có tương quan thuận chiều với ROE và tương quan ngược chiều với NIM, Loan assets, Efficiency, Income diversity. Khả năng thanh khoản tốt giúp cho việc huy động và cho vay diễn ra thuận tiện, tăng thu nhập cho ngân hàng. Tuy nhiên ở chiều ngược lại cho thấy nhu cầu thanh khoản cao khiến các ngân hàng tốn chi phí vốn nhiều hơn, giảm lượng tiền cho vay, chi phí hoạt động tăng lên, thiếu tiền để đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh khác.

Z-score đại diện cho tính ổn định của ngân hàng có tương quan cùng chiều với hệ số an toàn vốn (CAR), NIM, ROA và ngược chiều với Efficiency, Income diversity. Từ khi Ủy ban Basel ra đời và quy định về tỷ lệ an toàn vốn thì đây là một chuẩn mực chung cho các ngân hàng trên thế giới, chính tỷ lệ này đã đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng trở nên ổn định hơn. Thu nhập tăng là yếu tố làm tăng tính ổn định của ngân hàng vì có dòng thu nhập để tái đầu tư hay vận hành kinh doanh một cách hiệu quả.

CAR tương quan với ROA, ROE, NIM, Liquidity gap, Quy mô của ngân hàng (Size). Ngoài ra, các biến khác cũng có tương quan ở mức ý nghĩa 1%.

**Bảng 4.2: Hệ số tương quan của các biến**

|                         | Credit risk | Liquidity risk | CR*LR    | ROA     | Z-score | Size    | CAR     | Loan growth | Income diversity | Efficiency | ROE     | NIM |
|-------------------------|-------------|----------------|----------|---------|---------|---------|---------|-------------|------------------|------------|---------|-----|
| <b>Credit risk</b>      | 1           |                |          |         |         |         |         |             |                  |            |         |     |
| <b>Liquidity risk</b>   | -0,039      | 1              |          |         |         |         |         |             |                  |            |         |     |
| <b>CR*LR</b>            | 0,7218*     | 0,5463*        | 1        |         |         |         |         |             |                  |            |         |     |
| <b>ROA</b>              | -0,1858     | 0,2488         | 0,0052   | 1       |         |         |         |             |                  |            |         |     |
| <b>Z-score</b>          | -0,0713     | -0,0835        | -0,1031  | -0,3005 | 1       |         |         |             |                  |            |         |     |
| <b>Size</b>             | -0,1415     | -0,2613*       | -0,2493* | -0,0414 | 0,6803* | 1       |         |             |                  |            |         |     |
| <b>CAR</b>              | 0,1270      | 0,1605         | 0,2472*  | 0,1521  | 0,6904* | 0,6382* | 1       |             |                  |            |         |     |
| <b>Loan growth</b>      | 0,0223      | 0,2437*        | 0,1261   | 0,0794  | 0,0503  | 0,1865* | 0,0631  | 1           |                  |            |         |     |
| <b>Income diversity</b> | 0,1096      | -0,0002        | 0,0022   | 0,1527  | 0,1722  | 0,2911* | 0,2884* | 0,1025      | 1                |            |         |     |
| <b>Efficiency</b>       | 0,1606      | -0,2631*       | -0,0293  | 0,7191* | -0,0251 | 0,2362* | 0,0466  | 0,1504      | -0,28            | 1          |         |     |
| <b>ROE</b>              | 0,2496*     | 0,2869*        | -0,0438  | 0,7431* | 0,2323* | 0,3786* | 0,3086* | 0,0948      | 0,3016*          | -0,7150*   | 1       |     |
| <b>NIM</b>              | -0,1035     | -0,0799        | -0,1342  | 0,5631* | 0,4485* | 0,1763* | 0,3305* | 0,1459      | -0,1711          | -0,3243*   | 0,2988* | 1   |

Chú thích: Dấu "\*" thể hiện mức ý nghĩa 1%.

## 4.2. Các kiểm định liên quan đến mô hình hồi quy

### 4.2.1. Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng

Đầu tiên, bài nghiên cứu tiến hành xác định liệu có tồn tại hay không sự tác động của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản để từ đó xác định tác động của rủi ro này lên tính ổn định của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

Bảng sau thể hiện kết quả hồi quy bởi mô hình GMM. Bài nghiên cứu sử dụng kiểm định AR(2) và kiểm định Sargan theo nghiên cứu của Arellano và Bond (1991) để kiểm định sự phù hợp của mô hình.

**Bảng 4.3: Kết quả hồi quy và kiểm định tác động của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản**

| Liquidity risk | Hệ số hồi quy | P-value |
|----------------|---------------|---------|
| Constant       | -0,642425     | 0,332   |
| Credit risk    | 0,0337057     | 0,000*  |
| Size           | 0,0214526     | 0,264   |
| ROE            | -0,0110419    | 0,000*  |
| ROA            | 0,1773775     | 0,000*  |
| NIM            | 0,0063289     | 0,572   |
| CAR            | 0,0008699     | 0,876   |
|                |               |         |
| Sargan test    | 2,35          | 0,993   |
| AR(2) test     | -0,06         | 0,954   |

Chú thích: Dấu “\*” thể hiện mức ý nghĩa 1%.

Trong đó AR(2) là kiểm định tương quan chuỗi 2 bậc với giả thuyết:  $H_0$ : không tồn tại mối tương quan chuỗi 2 bậc. Nếu P-value lớn hơn 10% thì giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ nghĩa là tồn tại mối tương quan chuỗi 2 bậc hay có mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Kiểm định Sargan dùng để kiểm định tính hiệu lực (Over-identification) của mô hình với giả thuyết  $H_0$  mô hình không có tính hiệu lực, nếu P-value lớn hơn 10% thì giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ nghĩa là mô hình có tính hiệu lực hay có tính vững tốt.

Kết quả hồi quy và kiểm định cho thấy rủi ro tín dụng có tác động cùng chiều lên rủi ro thanh khoản với kiểm định AR(2) và kiểm định Sargan đều có P-value lớn hơn 10% nên mô hình có tính hiệu lực và có tính tương quan chuỗi bậc 2 giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Điều này chứng minh rằng khi rủi ro tín dụng tăng làm giảm tính thanh khoản của ngân hàng vì khi đó các khoản nợ không có khả năng thu hồi, đồng thời ngân hàng cần trích lập dự phòng, do đó dòng tiền dùng cho thanh khoản giảm một cách đáng kể. Đó là lý do vì sao các ngân hàng thận trọng trong việc cấp tín dụng để giảm thiểu rủi ro và đảm bảo tính thanh khoản ổn định cho ngân hàng.

Bảng 4.3 cho thấy mối quan hệ trái chiều giữa khả năng sinh lợi và rủi ro thanh khoản. Có rất nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để kiểm định mối liên hệ này, Ibrahim, S. S. (2017) chỉ ra rằng 2 vấn đề rất quan trọng trong công tác quản lý của ngân hàng là tính thanh khoản và khả năng sinh lời. Eevarajasingam, N. (2014) đã chứng minh rằng tỷ suất sinh lợi, rủi ro và sự hài lòng của khách hàng có thể bị ảnh hưởng bởi các quyết định về thanh khoản và khả năng sinh lợi. Tất cả các ngân hàng thương mại đều cố gắng thu hút thêm nhiều khách hàng mới để tìm kiếm nhiều lợi nhuận hơn từ đó tăng khả năng sinh lợi cho ngân hàng. Nghiên cứu của Kaur and Skilky (2013) đã cho thấy hiệu quả hoạt động của NH được thể hiện bằng các tỷ suất sinh lợi kết hợp với phân tích về tính khoản. Tính thanh khoản không chỉ quan trọng đối với các định chế tài chính, mà đó còn là cơ sở để ra các quyết định quan trọng. Tác giả Don (2009) đã khẳng định rằng, sự tồn tại của một công ty nên chú trọng vào tính thanh khoản hơn là khả năng sinh lợi. Tương tự, tác giả Arena (2008) quan sát và thấy rằng một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến sự phá sản của NH chính là vấn đề về thanh khoản. Các ngân hàng có xu hướng thích dự trữ ít tiền để thu được nhiều lợi nhuận hơn. Theo Shafana (2015), vị thế thanh khoản của công ty sẽ mạnh hơn khi họ giữ một tỷ trọng lớn tài sản ngắn hạn nhưng lợi nhuận sẽ bị giảm xuống. Nhiều ngân hàng và tổ chức tài chính chưa thể xác định mức dự trữ thanh khoản hợp lý. Theo Kaur và Skilky (2013), bản chất đặc thù của công ty sẽ quyết định yêu cầu



về thanh khoản. Ngoài ra, còn nhiều nghiên cứu của các tác giả khác cho thấy mối liên hệ giữa rủi ro thanh khoản và khả năng sinh lợi, tuy nhiên có một lưu ý rất quan trọng cho bất kỳ ngân hàng nào là cần thiết phải giữ cân bằng giữa thanh khoản và khả năng sinh lời ở vị trí an toàn khi họ quyết định đầu tư vào các tài sản ngắn hạn. Nghiên cứu của Bordeleau, É., & Graham, C. (2010) cho thấy khả năng sinh lợi của ngân hàng ở Canada được cải thiện khi nắm giữ một lượng tài sản thanh khoản cần thiết, nếu nắm giữ quá nhiều, khả năng sinh lợi của ngân hàng sẽ bị suy giảm.

#### **4.2.2. Tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định tài chính**

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có tác động đến sự ổn định của các ngân hàng. Như vậy, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tác động cùng chiều hay ngược chiều đối với sự ổn định của ngân hàng. Từ kết quả hồi quy và kiểm định trên cho thấy mô hình hồi quy GMM là mô hình tốt nhất được sử dụng để kiểm định tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Bài nghiên cứu áp dụng mô hình GMM theo các tiếp cận của Arellano và Bond (1991), Arellano và Bover (1995) và Blundell và Bond (1998).

Bảng sau thể hiện kết quả của hồi quy 2 biến chính là rủi ro tín dụng, tính thanh khoản các biến chỉ số tài chính của ngân hàng đến sự ổn định của ngân hàng (được đại diện bởi biến Z-score). Đồng thời thể hiện kiểm định Sargan về tính hiệu lực của mô hình và kiểm định AR(2) về mối tương quan bậc 2. Kết quả cho thấy P-value của AR(2) lớn hơn 10%, do đó không bác bỏ giả thuyết  $H_0$  nghĩa là không có sự tương quan với phần dư và biến công cụ được sử dụng có giá trị tốt. Ngoài ra, P-value của kiểm định Sargan cũng lớn hơn 10% cho thấy mô hình có tính hiệu lực và mô hình được xác định là đúng.

**Bảng 4.4: Kết quả hồi quy và kiểm định tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định tài chính**

| <b>Z-score</b>               | <b>Hệ số hồi quy</b> | <b>P-value</b> |
|------------------------------|----------------------|----------------|
| Constant                     | -12,46342            | 0,000*         |
| Credit risk                  | 0,3069573            | 0,046          |
| Liquidity risk               | 4,559464             | 0,003*         |
| Credit risk * Liquidity risk | -1,934416            | 0,004*         |
| ROA                          | -0,2627118           | 0,125          |
| Size                         | 0,4988899            | 0,000*         |
| CAR                          | -0,0197776           | 0,285          |
| Loan growth                  | 0,0017822            | 0,769          |
| Income diversity             | -1,689147            | 0,223          |
| Efficiency                   | -0,8727182           | 0,069          |
|                              |                      |                |
| Sargan test                  | 5,97                 | 0,980          |
| AR(2) test                   | -1,21                | 0,226          |

Chú thích: Dấu “\*” thể hiện mức ý nghĩa 1%.

### 4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhìn vào bảng kết quả 4.4 cho thấy rủi ro tín dụng có tác động ngược chiều lên tính ổn định của hệ thống ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê 5% điều này có nghĩa là rủi ro tín dụng tăng làm tính ổn định của hệ thống ngân hàng giảm. Điều này rõ ràng thấy trong thực tế khi rủi ro tín dụng tăng thì ngân hàng dễ dàng sụp đổ hơn.

Thực tế cũng đã được chứng minh bởi nghiên cứu của Imbierowicz và Rauch (2014) thực hiện trên mẫu các ngân hàng thương mại của Mỹ, cho thấy rủi ro tín dụng ảnh hưởng đến tính ổn định của ngân hàng hay Vazquez và Federico (2015) trên cơ sở các ngân hàng ở Mỹ và Châu Âu cũng đã đi đến kết luận rằng sự tương tác đồng thời giữa rủi ro tín dụng khuếch đại những khó khăn của ngân hàng, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng. Dễ dàng thấy rằng sự tăng trưởng nhanh của tín dụng dễ dàng làm mất tính ổn định của hệ thống ngân hàng vì khi đó đẩy rủi ro tín dụng không những của ngân hàng mà toàn bộ hệ thống tăng lên một cách đáng kể. Thực tế đã chứng minh trong thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 với sự bùng nổ của bong bóng nhà đất xuất phát từ sự tăng trưởng tín dụng quá nhanh, kết quả làm sụp đổ hàng loạt ngân hàng lớn trên thế giới như Lehman Brothers, Merrill Lynch, Countrywide Financial, Bear Stearns, Ameribank... Ngoài ra, kết quả này cũng đã được kiểm định bởi nghiên cứu của Cornett et al. (2011) trong thời kỳ khủng hoảng, tín dụng tăng trưởng quá nhanh tiềm ẩn rủi ro tín dụng cao, ngân hàng dễ sụp đổ. Vì vậy, hiện tại ngân hàng luôn quy định room tín dụng cho các ngân hàng để kiểm soát rủi ro tín dụng đồng thời đảm bảo sự ổn định kinh tế, tránh các cú sốc xảy ra.

Tính thanh khoản tác động cùng chiều với tính ổn định của hệ thống ngân hàng với mức ý nghĩa 1% hay thanh khoản tăng làm tăng tính ổn định hệ thống ngân hàng. Khi tính thanh khoản tốt thì ngân hàng đảm bảo đủ nguồn tiền cho các hoạt động kinh doanh hay đầu tư sinh lời và đáp ứng đủ nguồn tiền khi có những cú sốc xảy ra. Điều này cũng được chứng minh bởi nghiên cứu của Berger và Bouwman (2009), sự sụp đổ của các ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng tài chính 2007 là do sự mất khả năng thanh khoản đáng kể của các ngân hàng Mỹ. Hay nghiên cứu của Demirguç-Kunt và Huizinga (2010) trên 1,334 ngân hàng trên 101 quốc gia trong thời kỳ khủng hoảng tài chính cho thấy rằng khi khả năng thanh khoản của các ngân hàng phụ thuộc quá lớn vào thị trường liên ngân hàng làm tăng khả năng phá sản của họ.

Sự tác động của sự tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản (credit risk\*liquidity risk) lên sự ổn định ngân hàng được tìm thấy là tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này là phù hợp vì 2 rủi ro này tác động đồng thời. Vì vậy, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tác động đồng thời lên tính ổn định

của ngân hàng. Theo tài liệu báo cáo của FDIC và OCC cho thấy sự thất bại của các ngân hàng thương mại trong cuộc khủng hoảng tài chính có nguyên nhân từ sự xảy ra đồng thời của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Do đó, sự xảy ra đồng thời của 2 loại rủi ro này đóng vai trò quan trọng trong sự thất bại của ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng. Điều này cũng đã được chứng minh bởi nghiên cứu của Imbierowicz và Rauch (2014) rằng tăng rủi ro tín dụng và thanh khoản làm giảm sự ổn định của ngân hàng. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Ejoh et al (2014), Imbierowics và Rauch (2014) và Nikomaram et al. (2013) cho thấy mức độ ổn định của ngân hàng phụ thuộc vào hành vi chấp nhận rủi ro của từng ngân hàng. Kết quả chứng minh rằng một số ngân hàng tăng đồng thời của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có thể loại bỏ rủi ro phá sản. Họ chấp nhận rủi ro cao để thu được lợi nhuận cao có thể bù đắp được phần rủi ro cao hơn phải gánh chịu.

Quy mô của ngân hàng có tác động tích cực đến sự ổn định tài chính của ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê 1%. Quy mô của các ngân hàng Việt Nam có sự chênh lệch lớn với nhau về quy mô tài sản, đặc biệt trong đó có 4 ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước có tổng tài sản lớn đáng kể so với các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân. Mặt khác, hành vi rủi ro của các ngân hàng là khác nhau nên mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng là khác nhau, tuy nhiên quy mô lớn là nền tảng cho quyết định hành vi chấp nhận rủi ro. Kết quả này cũng đồng thuận với nghiên cứu của Imbierowics và Rauch (2014) với kết luận mức độ ổn định của ngân hàng phụ thuộc vào hành vi chấp nhận rủi ro của từng ngân hàng.

Hệ số an toàn vốn (CAR) đóng góp tích cực trong việc kiểm soát tính ổn định của ngân hàng, đây là quy định để các ngân hàng phải duy trì được mức vốn tối thiểu để đáp ứng cho những rủi ro có thể xảy ra. Thật vậy, vốn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự an toàn cho các ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng, giảm rủi ro về thanh khoản cho ngân hàng. Kết quả này cũng được xác nhận bởi nghiên cứu của Imbierowics và Rauch (2014) cho rằng vốn có tương quan nghịch với sự thất bại của ngân hàng. Các quy định theo Basel đã và đang được các ngân hàng trên thế giới áp dụng và đây cũng được gọi là kim chỉ nam cho ngân hàng nhà nước các quốc gia dùng để quản lý hệ thống tài chính của quốc gia. Hiện tại các ngân hàng Việt Nam

đang thí điểm Basel II ở 10 ngân hàng thương mại và áp dụng chính thức vào năm 2019, đây là một bước tiến quan trọng cho các ngân hàng trong việc quản trị rủi ro một cách hiệu quả và đồng nhất. Đồng thời, Basel là một tiêu chuẩn quốc tế nên việc áp dụng tại Việt Nam làm tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam so với các ngân hàng trên thế giới và thu hút đáng kể các nhà đầu tư quốc tế và tạo ra một thị trường tài chính ổn định thu hút các ngân hàng nước ngoài đến đầu tư.

Các biến kiểm soát còn lại không có ý nghĩa thống kê nhưng có thể thấy hệ số của biến này là tác động cùng chiều với sự ổn định của ngân hàng. Từ những mô tả kết quả trên cho thấy rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tác động đồng thời lên sự ổn định của ngân hàng.

#### **SƠ KẾT CHƯƠNG 4**

Trong chương 4, đề tài đã tiến hành hồi quy và kiểm định các mô hình phù hợp nhằm thực hiện mục tiêu nghiên cứu. Các kết quả của mô hình hồi quy đã lần lượt được thảo luận, chiều hướng tác động và mức ý nghĩa thống kê đã được phân tích. Thông qua dấu của các hệ số hồi quy và kết quả tìm được từ mô hình, tác giả đã có những kết luận về sự tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả của các nghiên cứu trước đây cũng đã được tác giả phân tích và so sánh. Các kết quả tìm được sẽ là cơ sở cho những gợi ý và giải pháp trong chương tiếp theo.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

### 5.1. Kết luận

Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng là 2 yếu tố quan trọng cho sự sống còn của ngân hàng. Bài nghiên cứu nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản lên sự ổn định của ngân hàng dùng dữ liệu bảng của 18 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam trong giai đoạn 2008-2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng tác động lên rủi ro thanh khoản, hay rủi ro tín dụng tăng làm giảm tính thanh khoản của ngân hàng, nhưng rủi ro thanh khoản không tác động lên rủi ro tín dụng. Bài nghiên cứu cũng cho thấy rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản này tác động đồng thời lên sự ổn định của ngân hàng. Rủi ro tín dụng tăng làm giảm tính ổn định của ngân hàng và thanh khoản tăng làm tăng tính ổn định của ngân hàng. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ an toàn vốn CAR đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát rủi ro và tính ổn định của ngân hàng. Lạm phát và tốc độ tăng trưởng GDP không tác động đến tính ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Do đó, kết quả bài nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hệ thống ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra những chính sách cần thực hiện thú vị. Đầu tiên, bài nghiên cứu cung cấp các kiến nghị cho các nhà quản lý và giám sát hoạt động ngân hàng ở Việt Nam quản lý rủi ro một cách hiệu quả và an toàn hơn. Trong cuộc khủng hoảng tài chính, sự thất bại của các ngân hàng xuất phát từ rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay của các ngân hàng, nó có thể làm đóng băng khả năng thanh khoản của thị trường.

Chính từ những thực tế xảy ra, các nhà quản lý và hoạch định chính sách đã có những bài học cụ thể trong việc quản lý và giám sát hoạt động một cách toàn diện. Kết quả này cũng cho các nhà làm luật, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ngân hàng cái nhìn bên trong tốt hơn về sự ổn định của hệ thống ngân hàng và hiệu quả của ngân hàng và khẩu vị về rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Bài nghiên cứu cũng đưa ra cái nhìn khách quan cho các nhà quản lý rằng muốn quản lý tính ổn định của ngân hàng cần quan tâm đồng thời đến rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ cho các nhà làm luật trong việc nỗ lực áp dụng Basel III trong hệ thống ngân hàng để quản lý tốt hơn rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mặc dù Việt Nam là nước đi sau các nước tiên tiến trên thế giới trong việc áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn vốn tối thiểu, nhưng việc triển khai thí điểm đã mang lại một kết quả tích cực, các ngân hàng bước đầu đã quan tâm đến việc quản lý vốn một cách hiệu quả, giảm thiểu rủi ro một cách đáng kể trong quá trình hoạt động cũng như nhận dạng sớm và phòng ngừa các rủi ro có thể phát sinh đe dọa đến sự ổn định của ngân hàng.

## **5.2. Một số khuyến nghị**

### **5.2.1. Đối với Chính phủ**

Tình hình kinh tế vĩ mô ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng phát triển ổn định. Do đó, nhằm tạo điều kiện cho thị trường tài chính phát triển đúng mức, kịp thời; Chính phủ cần xây dựng môi trường kinh tế, chính trị ổn định với những cơ hội đầu tư hấp dẫn. Những biện pháp nhằm thúc đẩy kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát cần được quan tâm để tạo môi trường vĩ mô ổn định cho ngân hàng, tránh những tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

Tập trung đầu tư, khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của Việt Nam nói chung, từng vùng miền nói riêng khi hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường đào tạo đội ngũ doanh nhân, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động, từ đó sẽ giảm thiểu rủi ro tại các NHTM. Đây là những giải pháp cần thiết và cơ bản.

### **5.2.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước**

Điều quan trọng nhất là trong một cuộc khủng hoảng tài chính, NHNN sẽ chịu áp lực rất lớn trong việc cung cấp thanh khoản cho những người vay mất khả năng thanh khoản. Một số khuyến nghị trong điều hành nhằm giữ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng như sau:

Thứ nhất, NHNN cần có các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa khủng hoảng xảy ra. Kinh nghiệm của các quốc gia mới nổi cho thấy, ngay khi nền kinh tế có dấu hiệu của tăng trưởng nóng và giá trị đồng nội tệ tăng giá, NHNN cần sớm can thiệp bằng các công cụ phù hợp. Đây là kinh nghiệm được các nền kinh tế mới nổi rút ra

kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tại châu Á năm 1997. Các biện pháp hiệu quả có thể sử dụng trong tình huống này đó là can thiệp vô hiệu nhằm ổn định tỷ giá hối đoái, kiểm soát dòng vốn bằng cách đặt ra các quy định về trạng thái ngoại hối.

Thứ hai, NHNN cần có những hành động chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống nếu có khủng hoảng, nên tham gia vào việc chuẩn bị trước khủng hoảng theo một số cách sau:

(1) Cần đảm bảo có một vai trò quan trọng trong việc phát triển các chính sách an toàn vĩ mô và vi mô, điều này giúp làm giảm khả năng khủng hoảng và cung cấp các cơ chế hiệu quả hơn để giải quyết bất kỳ cuộc khủng hoảng nào xuất hiện;

(2) Nên xây dựng các hướng dẫn ứng phó khẩn cấp trong tình huống khủng hoảng, có thể tổ chức hoặc tham gia vào những tình huống diễn tập giả định để kiểm tra các kế hoạch giải quyết khủng hoảng của mình; và

(3) Nên có những nguồn thông tin riêng, bao gồm khả năng độc lập trong việc kiểm tra các tổ chức tài chính lớn và các thị trường lớn.

Mặc dù về mặt lý thuyết, các cơ quan Chính phủ khác nhau sẽ có thể tự do chia sẻ thông tin với nhau, nhưng thực tế là các luồng thông tin bị hạn chế vì các cơ quan khác nhau được chỉ định các mục tiêu khác nhau và có các ưu tiên khác nhau trong số các mục tiêu đó; Cần có một tầm nhìn rõ ràng về hệ thống tài chính để đóng góp hiệu quả vào việc phát triển các chính sách vi mô và vĩ mô và để thực thi hiệu quả vai trò người cho vay cuối cùng trong các cuộc khủng hoảng.

Ngoài ra, NHNN nên mở rộng các công cụ chính sách và các kênh truyền dẫn chính sách để thông qua đó, có thể nhanh chóng bơm thanh khoản trong một cuộc khủng hoảng; đồng thời cũng cần hợp tác với các cơ quan giám sát khác để đảm bảo rằng có sự chỉ đạo đầy đủ để đối phó với các trường hợp khẩn cấp.

Thứ ba, khi có khủng hoảng xảy ra, NHNN có trách nhiệm thực hiện tốt vai trò người cho vay cuối cùng, bằng cách cung cấp thanh khoản bổ sung thông qua các cơ chế thông thường của nó. Tuy nhiên, nếu các cơ chế bình thường là không đủ, có thể phải sẵn sàng cho vay các ngân hàng đã mất khả năng thanh toán dựa trên toàn bộ tài sản thế chấp của họ, cho vay các ngân hàng đang mất khả năng thanh toán vay



để giúp họ vượt qua khủng hoảng thanh khoản dựa trên việc kỳ vọng rằng giá trị của các tài sản đảm bảo này sẽ có thể tốt hơn sau cuộc khủng hoảng. Quan trọng hơn, những hành động này cũng giới hạn mức độ và có tính đến tác động lâu dài đến khu vực kinh tế thực.

Thứ tư, NHNN có thể xem xét sử dụng các công cụ phi truyền thống của chính sách tiền tệ. Trong thời gian bình thường, các cơ quan tiền tệ thực hiện chính sách tiền tệ bằng cách sử dụng công cụ truyền thống, chủ yếu bằng cách tiến hành mua hoặc bán trái phiếu chính phủ ngắn hạn trên thị trường mở để có thể đạt được các mức lãi suất như mong muốn. Tuy nhiên, có hai lý do khiến cho các NHNN áp dụng các công cụ phi lãi suất, hay còn được gọi là chính sách tiền tệ phi truyền thống. Một là, sự gián đoạn tài chính khiến thị trường tín dụng căng thẳng và vì vậy, các biện pháp chính sách hướng cụ thể vào các thị trường này là cần thiết để giữ cho các thị trường này hoạt động. Hai là, cú sốc tiêu cực đối với nền kinh tế dẫn đến vấn đề “zero lower bound”, là vấn đề liên quan đến kinh tế vĩ mô nảy sinh khi lãi suất danh nghĩa ngắn hạn bằng 0 hoặc gần bằng 0. Điều này sẽ gây ra các bẫy thanh khoản và giới hạn khả năng khuyến khích kinh tế phát triển của NHNN. Khi vấn đề này phát sinh, chính sách tiền tệ thông thường không còn hoạt động bởi vì các cơ quan tiền tệ không thể điều chỉnh lãi suất chính sách dưới mức không. Các chính sách tiền tệ phi truyền thống có bốn hình thức:

(1) Cung cấp thanh khoản, trong đó, các NHNN mở rộng cho vay đối với cả ngân hàng và các tổ chức tài chính khác;

(2) Mua cả chứng khoán chính phủ và tài sản tư nhân để giảm chi phí vay cho các hộ gia đình;

(3) Sử dụng chính sách nói lỏng, trong đó các NHNN mở rộng đáng kể bảng cân đối kế toán của mình; và

(4) NHNN cam kết giữ lãi suất chiết khấu của họ ở mức rất thấp trong một thời gian dài.

### **5.2.3. Đối với các Ngân hàng Thương mại**

#### **5.2.3.1. Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng**

Quản lý rủi ro trong hệ thống ngân hàng là một công việc cực kỳ quan trọng quyết định đến sự sống còn của ngân hàng, do đó để ngân hàng hoạt động một cách an toàn và hiệu quả các nhà quản lý cần:

Thứ nhất, xây dựng chính sách cho vay phù hợp với tình hình tài chính của khách hàng và tình hình kinh tế. Quy trình thẩm định cần thực hiện một cách nghiêm ngặt để giảm thiểu rủi ro tín dụng một cách đáng kể.

Thứ hai, duy trì một tỷ lệ dự trữ thanh khoản phù hợp để đáp ứng kịp thời nhu cầu rút tiền của khách hàng cũng như giải ngân cho các khoản tín dụng.

Thứ ba, duy trì tỷ lệ cho vay/huy động thấp hơn 80% theo quy định của ngân hàng nhà nước và tỷ lệ tối đa cho vay ngắn hạn trên nguồn vốn trung dài hạn là 45%.

Thứ tư, ngân hàng cần áp dụng các quy định theo chuẩn Basel II và các quy định nhà nước để đảm bảo đủ nguồn vốn hoạt động và giảm thiểu hậu quả khi rủi ro xảy ra.

Thứ năm, các nhà quản lý cần xây dựng chính sách quản lý rủi ro phù hợp để kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả, đảm bảo hoạt động ngân hàng vận hành một cách tốt nhất, nâng cao hiệu quả kinh doanh và chất lượng tài sản.

#### **5.2.3.2. Quản lý sự ổn định tài chính trong hệ thống ngân hàng**

Trong thời kỳ kinh tế cạnh tranh như hiện nay thì việc quản lý rủi ro là vấn đề được đặc biệt quan tâm không những bởi ngân hàng nhà nước mà còn của chính các ngân hàng thương mại. Sau những cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu để lại những bài học quý báu trong quá trình vận hành hoạt động và quản lý của ngân hàng. Hoạt động của ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là một kênh quan trọng để chính phủ quản lý ổn định nền kinh tế và lạm phát. Mặt khác, hoạt động của ngân hàng có tác động dây chuyền lẫn nhau vì ngân hàng hoạt động dựa trên niềm tin của khách hàng, khi một ngân hàng có sự cố thì gây tâm lý hoang mang cho toàn bộ công chúng và tác động đến hàng loạt ngân hàng. Do đó, tính ổn định của hệ

thống ngân hàng là cơ sở để hoạt động tài chính diễn ra suôn sẻ và hiệu quả. Những khuyến nghị cần thiết để tăng tính ổn định của ngân hàng:

Thứ nhất, xác định mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, từ đó xây dựng chiến lược đa dạng hóa và phòng ngừa rủi ro phù hợp. Nếu ngân hàng có khẩu vị ưu thích rủi ro thì cần xây dựng chính sách giá và thiết lập các công cụ quản lý rủi ro phù hợp. Tương ứng với mức độ chấp nhận rủi ro cho vay đối với từng khách hàng, cần xây dựng các sản phẩm phù hợp, quy trình thẩm định chặt chẽ để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Thứ hai, sử dụng nguồn vốn hiệu quả và phân bổ hợp lý. Ngân hàng cần xây dựng kế hoạch nguồn và sử dụng nguồn đảm bảo tính thanh khoản ổn định. Ngân hàng có thể sử dụng các kênh đầu tư khác nhau như tín phiếu kho bạc, trái phiếu, công cụ tài chính phái sinh, thị trường liên ngân hàng để đảm bảo tính an toàn và đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh khoản trên thực tế. Đồng thời, cần cập nhật kịp thời những biến động của thị trường như biến động lãi suất, biến động tỷ giá, hoạt động xuất nhập khẩu... để có chiến lược quản trị rủi ro một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Thứ ba, các ngân hàng nên duy trì tỷ lệ nợ quá hạn dưới 3% và tỷ lệ nợ xấu dưới 2%, đồng thời xây dựng hệ thống giám sát nợ cập nhật hàng ngày để theo dõi và phát hiện kịp thời các khoản nợ xấu phát sinh và có các biện pháp xử lý hợp lý để giảm thiểu tổn thất.

Thứ tư, ngân hàng cần tuân thủ đúng các quy định và cách thức tính toán về tỷ lệ an toàn vốn theo Basel để đánh giá một cách trung thực và khách quan tính ổn định của ngân hàng. Từ đó, ngân hàng cũng có thể xây dựng các chiến lược kinh doanh và đầu tư để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định và nâng cao chất lượng của tài sản, giảm thiểu tổn thất khi rủi ro xảy ra. Mỗi ngân hàng có một chiến lược kinh doanh và mức độ chấp nhận rủi ro khác nhau nên mỗi ngân hàng cần xác định và xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp, bảo đảm hoạt động hiệu quả và an toàn, trên cơ sở đó làm tăng tính ổn định của hệ thống ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung.

### **5.3. Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo**

#### **5.3.1. Hạn chế của đề tài**

Tuy đã cố gắng để nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản lên sự ổn định của hệ thống ngân hàng nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Hạn chế thứ nhất của bài nghiên cứu là về mặt số liệu. Hiện tại Việt Nam có khoảng 30 ngân hàng hoạt động, trong đó 4 ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước và 26 ngân hàng thương mại cổ phần. Tuy nhiên bài nghiên cứu chỉ có thể thu thập dữ liệu đầy đủ của 18 ngân hàng do rất nhiều ngân hàng mới thành lập không có đủ dữ liệu từ 2008-2019. Mặt khác, các chỉ số về CAR rất khó thu thập do giai đoạn trước 2007 các ngân hàng thường không công bố thông tin này cũng như chỉ số tỷ lệ nợ xấu cũng là biến rất khó thu thập.

Hạn chế thứ hai của bài nghiên cứu thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam để hỗ trợ cho kết quả của bài nghiên cứu.

Hạn chế thứ ba của bài nghiên cứu có rất nhiều biến kiểm soát trong mô hình nên cần nhiều thời gian để tính toán và thu thập số liệu. Các biến kiểm soát này có thể tác động đáng kể đến kết quả hồi quy vì có thể một số biến sẽ tương quan với nhau.

#### **5.3.2. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo**

Ngoài rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, ngân hàng còn phải đối mặt với các loại rủi ro khác như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động, rủi ro vận hành, rủi ro pháp lý, do đó cần có một bài nghiên cứu toàn diện các rủi ro của ngân hàng để có một cái nhìn tổng thể nhất trong việc quản lý và kiểm soát rủi ro của ngân hàng.

Từ đó, có thể xây dựng các mô hình quản trị rủi ro một cách toàn diện và hiệu quả hơn, đồng thời nhận dạng sớm các rủi ro có thể xảy ra và phòng ngừa một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng là tiền đề cho các nhà làm luật xây dựng được các quy định chặt chẽ hơn để kiểm soát rủi ro của hệ thống ngân hàng, góp phần ổn định nền kinh tế, đồng thời áp dụng đồng nhất các quy định về an toàn vốn để ổn định hệ thống ngân hàng Việt Nam.

## **SƠ KẾT CHƯƠNG 5**

Trong chương 5, đề tài đã tóm tắt lại những kết quả quan trọng của nghiên cứu. Từ đó đưa ra đề xuất một số kiến nghị và giải pháp chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm mục tiêu duy trì sự ổn định tài chính. Các kiến nghị và giải pháp được xuất phát từ kết quả mô hình hồi quy. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã nhìn nhận lại những hạn chế còn tồn đọng của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo một cách cụ thể.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Việt

Cần Văn Lực, *Cơ hội và thách thức đối với ngành Ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Banking Vietnam 2016”, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2016, tr. 3 – tr. 5;

Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Minh Kiều, Ảnh hưởng của yếu tố đặc điểm đến rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Phát triển kinh tế 2015*, số 3/2015, tr. 49 – tr. 63.

Nguyễn Thanh Dương, Phân tích rủi ro trong hoạt động ngân hàng, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 9/2019, tr. 29 – tr. 39.

Nguyễn Thị Tuyết Nga, Tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng của 22 NHTM Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, 2017.

Nguyễn Việt Hùng, *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2008.

Nguyễn Minh Kiều, *Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại*, NXB Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh 2009.

Trịnh Quốc Trung, Nguyễn Văn Sang, Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 85, tháng 4/2013.

Trần Huy Hoàng, *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội 2011.

Võ Thị Quý, Bùi Ngọc Toàn, Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học Mở TP.HCM, số 3 (36) 2014.

### Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Anh

Acharya, V. V., Mehran, H., & Thakor, A. V. (2016). Caught between Scylla and Charybdis? Regulating bank leverage when there is rent seeking and risk shifting. *Review of Corporate Finance Studies*, 5(1).

Acharya, V. V., & Mora, N. (2013). A crisis of banks as liquidity providers. *The Journal of Finance (in press)*.

Acharya, V. V., Shin, H. S., & Yorulmazer, T. (2010). Crisis resolution and bank liquidity. *Review of Financial Studies*, 24, 2166-2205.

Acharya, V. V., Shin, H. S., & Yorulmazer, T. (2011). Crisis resolution and bank liquidity. *Review of Financial Studies*, 24(6), 2166e2205.

Acharya, V. V., & Viswanathan, S. (2011). Leverage, moral hazard, and liquidity. *The Journal of Finance*, 66(1), 99e138.

Adrian, T., Shin, H.S. (2010), Liquidity and leverage. *Journal of Financial Intermediation*, 19(3), 418-437.

Ameni Ghenimi, Hasna Chaibi, Mohamed Ali Brahim Omri (2017), The effects of liquidity risk and credit risk on bank stability: Evidence from the MENA region, *Borsa Istanbul Review*.

Berger, A. N., & Bouwman, C. H. S. (2009). Bank liquidity creation. *The Review of Financial Studies*, 22(9), 3779-3837.

Berger, A. N., & Bouwman, C. H. S. (2013). How does capital affect bank performance during financial crises? *Journal of Financial Economics*, 109(1), 146-176.

Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of Banking and Finance*, 21, 849-870.

Blair, R. D., & Heggstad, A. A. (1978). Bank portfolio regulation and the probability of bank failure: Note. *Journal of Money, Credit and Banking*, 10(1), 88-93.

Blundell, R., Bond, S. (1998), Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.

Borio, C. (2010). Ten propositions about liquidity crises. *CESifo Economic Studies*, 56(1), 70-95

Bouwman, C. H. S. (2013). *Liquidity: How banks create it and how it should be regulated*. In A. N. Berger, P. Molyneux, & J. O. S. Wilson (Eds.), Forthcoming in the Oxford Handbook of Banking (2nd ed.).

Boyd, J.H., Graham, S.L. (1986), Risk, regulation, and bank holding company expansion into nonbanking. *Quarterly Review*, 4, 2-17.

Boyd, J.H., Runkle, D.E. (1993), Size and performance of banking firms. *Journal of Monetary Economics*, 31(1), 47-67.

Brunnermeier, M., Crocket, A., Goodhart, C., Persaud, A., & Shin, H. (2009). *The fundamental principles of financial regulation*. Geneva Reports on the World Economy 11 (International Center for Monetary and Banking Studies (ICMB)-Centre for Economic Policy Research (CPER)).

Bryant, J. (1980). A model of reserves, bank runs and deposit insurance. *Journal of Banking & Finance*, 4, 335-344.

Calomiris, C. W., Heider, F., & Hoerova, M. (2015). A theory of bank liquidity requirements. *Columbia Business School Research Paper* (pp. 14-39).

Diamond, D. W., & Rajan, R. G. (2005). Liquidity shortages and banking crises. *Journal of Finance*, 60(2), 615-647.

Ejoh, N., Okpa, I., & Inyang, E. (2014). The relationship and effect of credit and liquidity risk on bank default risk among deposit money banks in Nigeria. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(16).

Hassan, M. K., Unsal, O., & Tamer, H. E. (2016). Risk management and capital adequacy in Turkish participation and conventional banks: A comparative stress testing analysis. *Borsa Istanbul Review*, 1-10.



Imbierowicz, B., & Rauch, C. (2014). The relationship between liquidity risk and credit risk in banks. *Journal of Banking and Finance*, 40, 242-256.

Nikomaram, H., Taghavi, M., & Diman, S. K. (2013). The relationship between liquidity risk and credit risk in Islamic banking industry of Iran. *Management Science Letters*, 3, 1223-1232.

Rashid, A., & Jabeen, S. (2016). Analyzing performance determinants: Conventional versus Islamic banks in Pakistan. *Borsa Istanbul Review*, 16(2), 92-107.

Ratnovski, L. (2013). Liquidity and transparency in bank risk management. *IMF Working Paper*, 13-16.

## PHỤ LỤC: TRÍCH XUẤT KẾT QUẢ TỪ STATA

### A. Kết quả hồi quy và kiểm định tác động của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định tài chính

- Kết quả hồi quy:

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

|                                    |                    |   |       |
|------------------------------------|--------------------|---|-------|
| Group variable: <b>bankname</b>    | Number of obs      | = | 216   |
| Time variable : <b>year</b>        | Number of groups   | = | 18    |
| Number of instruments = <b>145</b> | Obs per group: min | = | 12    |
| Wald chi2(9) = <b>10615.62</b>     | avg                | = | 12.00 |
| Prob > chi2 = <b>0.000</b>         | max                | = | 12    |

| zscore     | Coef.     | Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |           |
|------------|-----------|-----------|-------|-------|----------------------|-----------|
| creditrisk | .3069573  | .1539699  | 1.99  | 0.046 | .0051819             | .6087327  |
| liquidrisk | 4.559464  | 1.543446  | 2.95  | 0.003 | 1.534365             | 7.584562  |
| crlr       | -1.934416 | .6722716  | -2.88 | 0.004 | -3.252044            | -.6167875 |
| ROA        | -.2627118 | .1712091  | -1.53 | 0.125 | -.5982754            | .0728519  |
| size       | .4988899  | .1022857  | 4.88  | 0.000 | .2984137             | .6993662  |
| CAR        | -.0197776 | .0185104  | -1.07 | 0.285 | -.0560573            | .0165020  |
| loangrowth | .0017822  | .0060760  | 0.29  | 0.769 | -.0101266            | .0136909  |
| diversity  | -1.689147 | 1.386727  | -1.22 | 0.223 | -4.407081            | 1.028788  |
| efficiency | -.8727182 | .4799315  | -1.82 | 0.069 | -1.813367            | .0679303  |
| _cons      | -12.46342 | 3.279106  | -3.80 | 0.000 | -18.89035            | -6.036491 |

- Kiểm định AR(2):

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = **-1.21** Pr > z = **0.226**

- Kiểm định Sargan:

Sargan test of overid. restrictions: chi2(135) = **5.97** Prob > chi2 = **0.980**

## B. Kết quả hồi quy và kiểm định tác động của rủi ro tín dụng lên rủi ro thanh khoản

- Kết quả hồi quy:

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

|                                    |                      |       |
|------------------------------------|----------------------|-------|
| Group variable: <b>bankname</b>    | Number of obs =      | 216   |
| Time variable : <b>year</b>        | Number of groups =   | 18    |
| Number of instruments = <b>193</b> | Obs per group: min = | 12    |
| Wald chi2(6) = <b>284.14</b>       | avg =                | 12.00 |
| Prob > chi2 = <b>0.000</b>         | max =                | 12    |

| liquidrisk | Coef.     | Std. Err. | z     | P> z  | [95% Conf. Interval] |
|------------|-----------|-----------|-------|-------|----------------------|
| creditrisk | .0337057  | .0063088  | 1.04  | 0.000 | -.0007883 .0189415   |
| size       | .0214526  | .4717352  | -1.87 | 0.264 | -1.806143 .0430251   |
| ROE        | -.0110419 | .0015415  | 7.88  | 0.000 | .0091277 .0151701    |
| ROA        | .1773775  | .0168894  | -2.13 | 0.000 | -.0690963 -.0028909  |
| NIM        | -.0063289 | .0079526  | -2.80 | 0.572 | -.0378896 -.0067159  |
| CAR        | .0008699  | .0011186  | 3.83  | 0.876 | .0020889 .0064738    |
| _cons      | -.6424250 | 1.634998  | 1.96  | 0.332 | .0012664 6.410342    |

- Kiểm định AR(2):

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = **-0.06** Pr > z = **0.954**

- Kiểm định Sargan:

Sargan test of overid. restrictions: chi2(186) = 2.35 Prob > chi2 = **0.993**

## C. Kiểm tra đa cộng tuyến

| Variable   | VIF         | 1/VIF           |
|------------|-------------|-----------------|
| ROE        | <b>5.66</b> | <b>0.176760</b> |
| ROA        | <b>5.14</b> | <b>0.194546</b> |
| efficiency | <b>2.84</b> | <b>0.352675</b> |
| size       | <b>2.67</b> | <b>0.374811</b> |
| CAR        | <b>2.32</b> | <b>0.430318</b> |
| NIM        | <b>2.15</b> | <b>0.465457</b> |
| liquidrisk | <b>1.67</b> | <b>0.597911</b> |
| diversity  | <b>1.40</b> | <b>0.714154</b> |
| loangrowth | <b>1.26</b> | <b>0.791133</b> |
| creditrisk | <b>1.13</b> | <b>0.882326</b> |
| Mean VIF   | <b>2.62</b> |                 |